뮤 직 비 디 오 로 배 우 는

한 국 어

Học tiếng Hàn qua music video

유형별 TOPIK II 대표 문항 모의고사
Đề thi thử TOPIK II theo từng dạng câu hỏi

제 2 편

♪ 블랙커피

뉴트로 디스코 트로트 버전 · Tập 2 “Cà phê đen” (Bản Newtro Disco Trot)



뮤직비디오 「블랙커피」의 주인공

가사 · 발음 · 형태소 분석 · 핵심 문법 | 듣기 10 + 읽기 30 | 상세 해설 · 문화 노트 · 색인

지은이 에픽21 (EPIC21)
youtube.com/@EPIC21korean

@EPIC21korean
Đến với kênh

무료 교재 전체 받기
All free textbooks

지은이 · 채널 소개

Giới thiệu tác giả và kênh

에픽21 (EPIC21)

21세기의 서사시를 뮤직비디오로 전하는 스튜디오입니다. 시적 감성과 AI 기술로 태어난 아름다운 이야기들이 여러분의 하루에 기쁨이 되기를 바랍니다. 「뮤직비디오로 배우는 한국어」는 노래 한 곡을 어휘·문법·발음 학습과 TOPIK 대비로 연결하는 시리즈로, 새로운 곡과 함께 다음 편이 계속 이어집니다.

EPIC21 là studio kể những thiên anh hùng ca của thế kỷ 21 bằng ngôn ngữ music video. Bộ sách “Học tiếng Hàn qua music video” biến một bài hát duy nhất thành trọn vẹn phần học từ vựng, ngữ pháp, phát âm và luyện thi TOPIK; cứ mỗi bài hát mới lại có thêm một tập mới.

이 책의 뮤직비디오와 다음 편 소식을 채널에서 만나 보세요.

Hãy xem music video của cuốn sách này và theo dõi tin tức về tập tiếp theo trên kênh.

youtube.com/@EPIC21korean

기획 · 작사 · 편집 에픽21 (EPIC21) | **작곡 · 노래 · 영상 · 디자인 등** AI 활용

Lên ý tưởng · viết lời · biên tập: EPIC21 | Phần nhạc · giọng hát · video · thiết kế v.v.: có sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo

일러두기 — ① 어휘와 문법의 뜻풀이는 국립국어원 「한국어기초사전」(krdict.korean.go.kr)을 참고하여 작성했습니다. ② 제2부의 문항은 제91회·제96회·제102회 TOPIK II 공개 기출문제의 유형·지시문·오답 설계 원리를 분석하여 그 틀에 맞추어 새로 만든 연습 문항입니다. ③ 문항 속 지명·기관명은 실제 시험과 같은 방식으로 가상의 도시 ‘인주시’ 체계를 사용하며, 인명 또한 가상의 이름입니다. ④ 이 책의 뮤직비디오 제작과 편집·삽화·안내문 작성에는 생성형 AI를 활용했으며, 최종 검수와 책임은 지은이에게 있습니다.

Ghi chú — ① Nghĩa của từ vựng và ngữ pháp được biên soạn dựa theo “Từ điển tiếng Hàn cơ bản” của Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc. ② Các câu hỏi ở Phần 2 là câu luyện tập được soạn mới theo đúng khung đó, sau khi phân tích dạng câu hỏi, câu lệnh và cách thiết kế phương án nhiễu của các đề TOPIK II đã công bố (kỳ 91, 96 và 102). ③ Tên địa danh và cơ quan trong đề bài theo hệ thống thành phố hư cấu “thành phố Inju” giống như đề thi thật, tên người cũng là hư cấu. ④ Quá trình biên soạn cuốn sách có sử dụng trí tuệ nhân tạo tạo sinh; khâu rà soát cuối cùng và trách nhiệm thuộc về tác giả.

뮤직비디오 「블랙커피」 소개

Giới thiệu video ca nhạc “Cà phê đen”

이 책의 모든 학습은 이 한 편의 뮤직비디오에서 시작됩니다



뮤직비디오 「블랙커피」(뉴트로 디스코 트로트 버전)의 주인공 · Nhân vật chính của “Cà phê đen”

곡명 블랙커피 (뉴트로 디스코 트로트 버전) | **노랫말** 에픽21 (EPIC21)

주제 커피의 재료에 빗댄, 달콤한 사랑을 바라는 마음

“Cà phê đen” (Bản Newtro Disco Trot) — ước mong một tình yêu ngọt ngào như sữa, si-rô và kem, chứ không phải một lời chia tay đắng như cà phê đen.

뮤직비디오 바로 보기 · Xem music video

QR을 찍거나 아래 주소로 접속하세요. 듣기 문항은 모두 이 영상으로 풉니다.

Hãy quét mã QR hoặc mở đường dẫn bên dưới. Toàn bộ câu hỏi nghe đều được giải bằng chính video này.

https://youtu.be/NQbNXKn2zU0

이 책의 사용법 · Cách sử dụng cuốn sách này

- **듣는다** — 뮤직비디오를 자막 없이 두세 번 듣고, 들리는 만큼만 따라 불러 봅니다. Nghe hai ba lần không phụ đề, nghe được đến đâu thì hát theo đến đó.
- **익힌다** — 제1부에서 가사·발음·형태소·문법을 익히고 다시 들으면, 안 들리던 소리가 들립니다. Học xong Phần 1 rồi nghe lại, những âm trước đây không nghe ra sẽ bắt đầu hiện lên.
- **푼다** — 제2부 듣기는 영상을 들으며, 읽기는 지문을 읽으며 풉니다. 틀린 문항은 부록의 상세 해설과 팁으로 정리합니다. Giải Phần 2, sau đó ôn lại bằng phần giải thích chi tiết và các mẹo làm bài.

반복한다 — 색인으로 문법·어휘를 복습하고, 출퇴근길에는 뮤직비디오만 다시 들어도 복습이 됩니다. Ôn lại bằng bảng tra cuối sách — hoặc chỉ cần nghe lại video trên đường đi làm cũng đã là ôn tập.

이 책은 ‘싱글 앨범형’ 교재입니다. 노래 한 곡이 곧 한 권 — 제2편은 새로운 노래 한 곡으로 TOPIK II 전 유형을 한 번 더 다지고, 편이 거듭될수록 여러분의 실전 문제 은행이 쌓여 갑니다.
Đây là giáo trình kiểu “đĩa đơn”: một bài hát, một tập. Tập 2 biến một bài hát mới thành một khóa học trọn vẹn, đồng thời ôn lại toàn bộ các dạng câu hỏi TOPIK II một lần nữa — và qua mỗi tập, kho câu hỏi luyện tập của bạn lại dày thêm.

1주 학습 플랜 · Kế hoạch học trong một tuần

날	할 일
1일	뮤직비디오 2~3회 듣기 → 워밍업 ‘들으며 빈칸 채우기’ Nghe hai đến ba lần, rồi làm bài chép chính tả khởi động.
2일	제1장 가사·번역 + 제2장 발음, 소리 내어 따라 부르기 Lời bài hát và phát âm — hát theo thành tiếng.
3일	제3장 형태소 분석 1~17번 문장 Phân tích hình vị, dòng 1–17.
4일	제3장 18~33번 + 제4장 시험 연계표 Dòng 18–33 và bảng liên kết đề thi.
5일	듣기 10문항 풀기 → 채점 → 해설·팁 정독 Giải phần nghe 1–10, rồi đối chiếu đáp án với phần giải thích.
6일	읽기 1~15번 → 채점 → 해설 + 오답 노트 Phần đọc 1–15, giải thích và sổ ghi lỗi sai.
7일	읽기 16~30번 → 자가 진단표 → 색인으로 총복습 Phần đọc 16–30, tự đánh giá, ôn tổng hợp bằng bảng tra.

차례

Mục lục

♪ 머리에
Trước khi bắt đầu

1 제1부 노래 · 가사 학습
Phần 1 · Học bài hát

2 제2부 유형별 TOPIK II 대표 문항 모의고사
Phần 2 · Đề thi thử TOPIK II theo từng dạng

문화 노트 한국의 커피와 카페 문화
Ghi chú văn hóa · Văn hóa cà phê và quán cà phê của Hàn Quốc

부록
Phụ lục

제 1 부

노래 · 가사 학습

Phần 1 · Học bài hát

가사 전문 → 발음 → 형태소 분석과 뜻풀이 → 핵심 문법
노래 한 곡이 그대로 한 권의 문법책이 됩니다.

워밍업 — 들으며 빈칸 채우기

Khởi động · Nghe và điền vào chỗ trống

가사를 보기 전에! 뮤직비디오를 들으며 ①~⑫에 들리는 말을 써 보세요 · 정답은 이 장의 끝에서 확인합니다

먼저 듣고, 그다음에 확인하세요.

몇 번을 반복해도 좋습니다. 다 채운 뒤 제1장 가사와 비교하면, 내가 놓친 소리가 무엇인지 보입니다.

Hãy nghe trước, kiểm tra sau. Lặp lại bao nhiêu lần cũng được — điền xong rồi đối chiếu với lời bài hát đầy đủ ở Chương 1, bạn sẽ thấy rõ mình đã bỏ sót đúng những âm nào.

https://youtu.be/NQbNXKn2zU0

달콤하게 부탁해요.

블랙커피는 너무 써요.

난 아직 ___①___ 거든요.

___②___ 이별 말고

사랑만 하고 싶어요.

내가 원하는 건

우유처럼 ___③___ 미소

시럽처럼 달콤한 ___④___

___⑤___ 처럼 부드러운 눈빛

너무 쓴 사랑이라면

거품처럼 ___⑥___ 거예요.

작별 인사 같은 건

먼 ___⑦___ 할게요.

사랑을 하고 싶지만

이별은 ___⑧___ 하던데.

블랙커피처럼 쓰디쓴 이별 말고

사랑만 하고 싶어요.

블랙커피는 너무 써요.

난 아직 어리거든요.

우유와 ___⑨___ 크림이

___⑩___ 걸로 주세요.

아픈 이별이 ___⑪___

달콤한 사랑으로 가득 ___⑫___ 거예요.

너무 아픈 사랑이라면

거품처럼 사라질 거예요.

작별 인사 같은 건

먼 훗날 할게요.

사랑을 하고 싶지만

이별은 아프다고 하던데.

블랙커피처럼 쓰디쓴 이별 말고

사랑만 하고 싶어요.

사랑만 하고 싶어요.

사랑만 주세요.

정답 ① 어리 ② 쓰디쓴 ③ 새하얀 ④ 말투 ⑤ 크림 ⑥ 사라질 ⑦ 훗날 ⑧ 아프다고 ⑨ 시럽과 ⑩ 가득한 ⑪ 찾아오더라도 ⑫ 채울

제1장 노래 가사 「블랙커피」

Chương 1 · Lời bài hát

뉴트로 디스코 트로트 버전 · 노랫말 에픽21 (EPIC21)

1절 — 블랙커피는 너무 써요

Verse 1 · Cà phê đen đắng quá

달콤하게 부탁해요.

Xin hãy pha thật ngọt cho em.

블랙커피는 너무 써요.

Cà phê đen đắng quá đi thôi.

난 아직 어리거든요.

Bởi em vẫn còn nhỏ dại mà.

쓰디쓴 이별 말고

Đừng là lời chia tay đắng chát —

사랑만 하고 싶어요.

Em chỉ muốn yêu thôi.

프리코러스 — 내가 원하는 건

Pre-Chorus · Điều em muốn

내가 원하는 건

Điều em mong muốn là

우유처럼 새하얀 미소

nụ cười trắng trong như sữa,

시럽처럼 달콤한 말투

lời nói ngọt ngào như si-rô,

크림처럼 부드러운 눈빛

ánh mắt dịu êm như kem.

후렴 — 사랑만 하고 싶어요

Chorus · Em chỉ muốn yêu thôi

너무 쓴 사랑이라면

Nếu tình yêu hóa ra quá đắng,

거품처럼 사라질 거예요.

nó sẽ tan đi như bọt nước.

작별 인사 같은 건

Còn những lời từ biệt,

먼 훗날 할게요.

em xin để dành cho một ngày thật xa.

사랑을 하고 싶지만

Em muốn được yêu,

이별은 아프다고 하던데.

nhưng nghe nói chia ly thì đau lắm.

블랙커피처럼 쓰디쓴 이별 말고

Đừng là lời chia tay đắng như cà phê đen —

사랑만 하고 싶어요.

Em chỉ muốn yêu thôi.

2절 — 가득한 걸로 주세요

Verse 2 · Xin hãy rót thật đầy

블랙커피는 너무 써요.

Cà phê đen đắng quá đi thôi.

난 아직 어리거든요.

Bởi em vẫn còn nhỏ dại mà.

우유와 시럽과 크림이

Với sữa, si-rô và kem,

가득한 걸로 주세요.

xin hãy cho em một ly thật đầy.

아픈 이별이 찾아오더라도

Dù lời chia tay đau đớn có tìm đến,

달콤한 사랑으로 가득 채울 거예요.

em sẽ lấp đầy nó bằng tình yêu ngọt ngào.

후렴 반복 — 아픈 사랑이라면

Chorus · Nếu tình yêu quá đau

너무 아픈 사랑이라면

Nếu tình yêu hóa ra quá đau,

거품처럼 사라질 거예요.

nó sẽ tan đi như bọt nước.

작별 인사 같은 건

Còn những lời từ biệt,

먼 훗날 할게요.

em xin để dành cho một ngày thật xa.

사랑을 하고 싶지만

Em muốn được yêu,

이별은 아프다고 하던데.

nhưng nghe nói chia ly thì đau lắm.

블랙커피처럼 쓰디쓴 이별 말고

Đừng là lời chia tay đắng như cà phê đen —

사랑만 하고 싶어요.

Em chỉ muốn yêu thôi.

아웃트로 — 사랑만 주세요

Outro · Chỉ cho em tình yêu thôi

사랑만 하고 싶어요.

Em chỉ muốn yêu thôi.

사랑만 주세요.

Chỉ cho em tình yêu thôi.

제2장 가사 발음

Chương 2 · Phát âm lời bài hát

위 줄은 표기, 파란 줄은 실제 발음 — 노래를 들으며 소리 내어 따라 읽어 보세요 · Dòng trên là chữ viết, dòng xanh là âm thực tế

달콤하게 부탁해요.
▶ **달콤하게 부타캐요.**

블랙커피는 너무 써요.
▶ **블랙커피는 너무 써요.**

난 아직 어리거든요.
▶ **난 아직 어리거드뇨**

쓰디쓴 이별 말고
▶ **쓰디쓴 이별 말고**

사랑만 하고 싶어요.
▶ **사랑만 하고 시퍼요.**

내가 원하는 건
▶ **내가 원하는 건**

우유처럼 새하얀 미소
▶ **우유처럼 새하얀 미소**

시럽처럼 달콤한 말투
▶ **시럽처럼 달콤한 말투**

크림처럼 부드러운 눈빛
▶ **크림처럼 부드러운 눈삗**

너무 쓴 사랑이라면
▶ **너무 쓴 사랑이라면**

거품처럼 사라질 거예요.
▶ **거품처럼 사라질 꺼예요.**

작별 인사 같은 건
▶ **작뼐 인사 가튼 건**

먼 훗날 할게요.
▶ **먼 훈날 할께요.**

사랑을 하고 싶지만
▶ **사랑을 하고 십찌만**

이별은 아프다고 하던데.
▶ **이벼른 아프다고 하던데.**

블랙커피처럼 쓰디쓴 이별 말고
▶ 블랙커피처럼 쓰디쓴 이별 말고

사랑만 하고 싶어요.
▶ 사랑만 하고 시퍼요.

블랙커피는 너무 써요.
▶ 블랙커피는 너무 써요.

난 아직 어리거든요.
▶ 난 아직 어리거드뇨

우유와 시럽과 크림이
▶ 우유와 시럽꽈 크리미

가득한 걸로 주세요.
▶ 가드칸 걸로 주세요.

아픈 이별이 찾아오더라도
▶ 아픈 이벼리 차자오더라도

달콤한 사랑으로 가득 채울 거예요.
▶ 달콤한 사랑으로 가득 채울 꺼예요.

너무 아픈 사랑이라면
▶ 너무 아픈 사랑이라면

거품처럼 사라질 거예요.
▶ 거품처럼 사라질 꺼예요.

작별 인사 같은 건
▶ 작뼐 인사 가튼 건

먼 훗날 할게요.
▶ 먼 훈날 할께요.

사랑을 하고 싶지만
▶ 사랑을 하고 십찌만

이별은 아프다고 하던데.
▶ 이벼른 아프다고 하던데.

블랙커피처럼 쓰디쓴 이별 말고
▶ 블랙커피처럼 쓰디쓴 이별 말고

사랑만 하고 싶어요.
▶ 사랑만 하고 시퍼요.

사랑만 하고 싶어요.
▶ 사랑만 하고 시퍼요.

사랑만 주세요.
▶ 사랑만 주세요.

제3장 형태소 분석과 뜻풀이

Chương 3 · Phân tích hình vị và giải nghĩa

+ 기호는 형태소의 경계, 괄호는 결합할 때 모양이 바뀌는 부분 · → 뒤는 실제 가사 문장 · Dấu "+" đánh dấu ranh giới hình vị, sau "→" là câu hát thực tế

1. 달콤하+게 부탁하+여요

→ 달콤하게 부탁해요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
달콤하- (형용사)	맛이나 냄새가 기분 좋게 달다. ngọt một cách dễ chịu; (về cảm xúc) êm đềm thích thú
-게	앞말이 뒤에서 가리키는 일의 결과 나타내는 연결 어미. đuôi từ biểu thị cách thức hoặc kết quả mà hành động theo sau mang lại
부탁하- (동사)	어떤 일을 해 달라고 하거나 맡기다. nhờ vả hoặc gửi gắm ai đó làm việc gì
-여요	(두루높임으로) 요청을 나타내는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu biểu thị lời đề nghị

2. 블랙커피+는 너무 쓰(ㅆ)+어요

→ 블랙커피는 너무 써요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
블랙커피 (명사)	우유, 크림, 설탕, 시럽 등 다른 첨가물을 전혀 넣지 않은 커피 cà phê đen; cà phê không thêm sữa, kem, đường hay si-rô
는	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề của câu
너무 (부사)	일정한 정도나 한계를 훨씬 넘어선 상태로. quá; vượt xa mức độ hoặc giới hạn thông thường
쓰- (형용사)	약의 맛과 같다. đắng (về vị, như vị thuốc)
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

3. 나+는 아직 어리+거든요

→ 난 아직 어리거든요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
나 (대명사)	말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말. tôi; người nói dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
는	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề của câu
아직 (부사)	어떤 일이나 상태 또는 어떻게 되기까지 시간이 더 지나야 함을 나타내거나, 어떤 일이나 상태가 끝나지 않고 계속 이어지고 있음을 나타내는 말. vẫn còn; cho thấy cần thêm thời gian, hoặc một trạng thái còn tiếp diễn
어리- (형용사)	나이가 적다. còn nhỏ tuổi
-거든요	(두루높임으로) 앞의 내용에 대해 말하는 사람이 생각한 이유나 원인, 근거를 나타내는 표현. (thể lịch sự) bổ sung lý do hoặc căn cứ của người nói cho điều vừa nói

4. 쓰디쓰+ㄴ 이별 말+고

→ 쓰디쓴 이별 말고

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
쓰디쓰- (형용사)	몹시 괴롭다. đắng chát đau đớn; rất đắng
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
이별 (명사)	오랫동안 만나지 못하게 떨어져 있거나 헤어짐. sự chia ly; việc xa cách nhau trong thời gian dài
말- (동사)	앞의 것이 아니고 뒤의 것임을 나타내는 말. không phải cái trước mà là cái sau; dùng để phủ nhận điều đứng trước
-고	두 가지 이상의 대등한 사실을 나열할 때 쓰는 연결 어미. đuôi từ liên kết dùng để liệt kê hai sự việc trở lên ngang hàng nhau

5. 사랑+만 하+고 싶+어요

→ 사랑만 하고 싶어요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu; tình cảm nồng nàn dành cho ai đó
만	다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사. trợ từ giới hạn vào một đối tượng và loại trừ những cái còn lại
하- (동사)	어떤 행동이나 동작, 활동 등을 행하다. làm (một hành động); nói
-고 싶-	앞말이 나타내는 행동을 하기를 원함을 나타내는 표현. biểu thị mong muốn thực hiện hành động đứng trước
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

6. 내+가 원하+는 것+은

→ 내가 원하는 건

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
내 (대명사)	말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말. tôi; dạng của '나' đứng trước trợ từ '가'
가	어떤 상태나 상황에 놓인 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
원하- (동사)	무엇을 바라거나 하고자 하다. muốn hoặc mong ước điều gì
-는 것	명사가 아닌 것을 문장에서 명사처럼 쓰이게 하며, 사건이나 동작이 현재 일어남을 나타내는 표현. biến động từ thành cụm danh từ chỉ hành động đang diễn ra
은	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề của câu

7. 우유+처럼 새하얗(새하야)+ㄴ 미소

→ 우유처럼 새하얀 미소

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
우유 (명사)	암소의 젖으로, 아이스크림, 버터, 치즈 등을 만드는 데 사용하는 흰 액체. sữa; chất lỏng màu trắng dùng làm kem, bơ và phô mai
처럼	모양이나 정도가 서로 비슷하거나 같음을 나타내는 조사. trợ từ mang nghĩa “như; giống như ~”
새하얗- (형용사)	빛깔이 매우 하얗다. trắng tinh
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
미소 (명사)	소리 없이 가볍게 웃는 웃음. nụ cười nhẹ không thành tiếng

8. 시럽+처럼 달콤하+ㄴ 말투

→ 시럽처럼 달콤한 말투

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
시럽 (명사)	설탕을 넣고 졸여서 만든 걸쭉한 액체. si-rô; chất lỏng sánh được nấu từ đường
처럼	모양이나 정도가 서로 비슷하거나 같음을 나타내는 조사. trợ từ mang nghĩa “như; giống như ~”
달콤하- (형용사)	느낌이 좋고 기분이 좋다. ngọt một cách dễ chịu; (về cảm xúc) êm đềm thích thú
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
말투 (명사)	말을 하는 버릇이나 형식. cách nói hoặc thói quen nói năng của một người

9. 크림+처럼 부드럽(부드러우)+ㄴ 눈빛

→ 크림처럼 부드러운 눈빛

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
크림 (명사)	달걀, 우유, 설탕 등으로 만든, 옅은 노란색이나 하얀색의 끈적끈적한 식품. kem; món ăn mềm màu trắng ngà làm từ trứng, sữa và đường
처럼	모양이나 정도가 서로 비슷하거나 같음을 나타내는 조사. trợ từ mang nghĩa "như; giống như ~"
부드럽- (형용사)	성격이나 마음씨, 태도 등이 다정하고 따뜻하다. dịu dàng và ấm áp trong thái độ hay cảm xúc
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
눈빛 (명사)	눈에 나타나는 감정. tình cảm ánh lên trong mắt

10. 너무 쓰+ㄴ 사랑+이+라면

→ 너무 쓴 사랑이라면

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
너무 (부사)	일정한 정도나 한계를 훨씬 넘어선 상태로. quá; vượt xa mức độ hoặc giới hạn thông thường
쓰- (형용사)	마음에 걸리는 것이 있어 싫거나 괴롭다. đắng lòng; cay đắng và khó nuốt trôi
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu; tình cảm nồng nàn dành cho ai đó
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ gắn vào danh từ để nói cái gì đó là gì
-라면	어떠한 사실이나 상황을 가정하는 뜻을 나타내는 연결 어미. đuôi từ liên kết giả định một sự việc hoặc tình huống

11. 거품+처럼 사라지+ㄹ 거+이+에요

→ 거품처럼 사라질 거예요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
거품 (명사)	액체 속에 공기가 들어가 만들어진 속이 빈 둥근 방울. bọt; bong bóng rỗng hình thành khi không khí lọt vào chất lỏng
처럼	모양이나 정도가 서로 비슷하거나 같음을 나타내는 조사. trợ từ mang nghĩa “như; giống như ~”
사라지- (동사)	어떤 현상이나 물체의 자취 등이 없어지다. biến mất; tan đi không để lại dấu vết
-ㄹ 거	명사가 아닌 것을 문장에서 명사처럼 쓰이게 하며, 의지나 미래의 예정을 나타내는 표현. biến động từ đứng trước thành cụm danh từ chỉ ý định hoặc dự định trong tương lai
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ gắn vào danh từ để nói cái gì đó là gì
-에요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc (sau hệ từ)

12. 작별 인사 같+은 것+은

→ 작별 인사 같은 건

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
작별 (명사)	서로 인사를 나누고 헤어짐. sự từ biệt; chia tay kèm lời chào
인사 (명사)	만나거나 헤어질 때에 예의를 나타냄. 또는 그런 말이나 행동. lời chào trao nhau khi gặp gỡ hoặc chia tay
같- (형용사)	무엇과 비슷한 종류로 분류되어 있음을 나타내는 말. cùng loại hoặc giống với cái gì đó
-은 것	명사가 아닌 것을 문장에서 명사처럼 쓰이게 하며, 현재의 상태를 나타내는 표현. biến tính từ thành cụm danh từ biểu thị trạng thái hiện tại
은	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề của câu

13. 멀(머)+ㄴ 훗날 하+ㄹ게요

→ 먼 훗날 할게요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
멀- (형용사)	시간적인 사이가 길다. còn lâu về mặt thời gian; xa xôi
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
훗날 (명사)	시간이 지나고 앞으로 올 날. một ngày trong tương lai; những ngày sau này
하- (동사)	어떤 행동이나 동작, 활동 등을 행하다. làm (một hành động); nói
-ㄹ게요	(두루높임으로) 말하는 사람이 어떤 행동을 할 것을 듣는 사람에게 약속하거나 의지를 나타내는 표현. (thể lịch sự) biểu thị lời hứa hoặc ý muốn của người nói với người nghe

14. 사랑+을 하+고 싶+지만

→ 사랑을 하고 싶지만

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu; tình cảm nồng nàn dành cho ai đó
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
하- (동사)	어떤 행동이나 동작, 활동 등을 행하다. làm (một hành động); nói
-고 싶-	앞말이 나타내는 행동을 하기를 원함을 나타내는 표현. biểu thị mong muốn thực hiện hành động đứng trước
-지만	앞에 오는 말을 인정하면서 그와 반대되거나 다른 사실을 덧붙일 때 쓰는 연결 어미. thừa nhận vế trước đồng thời bổ sung một sự việc trái ngược

15. 이별+은 아프+다고 하+던데

→ 이별은 아프다고 하던데.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
이별 (명사)	오랫동안 만나지 못하게 떨어져 있거나 헤어짐. sự chia ly; việc xa cách nhau trong thời gian dài
은	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề của câu
아프- (형용사)	슬픔이나 연민으로 마음에 괴로운 느낌이 있다. đau đớn vì buồn thương hay xót xa
-다고	다른 사람에게서 들은 내용을 간접적으로 전달하거나 주어의 생각, 의견 등을 나타내는 표현. thuật lại điều đã nghe, hoặc truyền đạt suy nghĩ của chủ thể
하- (동사)	무엇에 대해 말하다. làm (một hành động); nói
-던데	(두루낮춤으로) 듣는 사람의 반응을 기대하며 과거의 어떤 일에 대해 감탄함을 나타내는 종결 어미. hồi tưởng điều đã quan sát trong quá khứ với chút ngạc nhiên, gợi phản ứng của người nghe

16. 블랙커피+처럼 쓰디쓰+ㄴ 이별 말+고

→ 블랙커피처럼 쓰디쓴 이별 말고

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
블랙커피 (명사)	우유, 크림, 설탕, 시럽 등 다른 첨가물을 전혀 넣지 않은 커피 cà phê đen; cà phê không thêm sữa, kem, đường hay si-rô
처럼	모양이나 정도가 서로 비슷하거나 같음을 나타내는 조사. trợ từ mang nghĩa “như; giống như ~”
쓰디쓰- (형용사)	몹시 괴롭다. đắng chát đau đớn; rất đắng
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
이별 (명사)	오랫동안 만나지 못하게 떨어져 있거나 헤어짐. sự chia ly; việc xa cách nhau trong thời gian dài
말- (동사)	앞의 것이 아니고 뒤의 것임을 나타내는 말. không phải cái trước mà là cái sau; dùng để phủ nhận điều đứng trước
-고	두 가지 이상의 대등한 사실을 나열할 때 쓰는 연결 어미. đuôi từ liên kết dùng để liệt kê hai sự việc trở lên ngang hàng nhau

17. 사랑+만 하+고 싶+어요

→ 사랑만 하고 싶어요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu; tình cảm nồng nàn dành cho ai đó
만	다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사. trợ từ giới hạn vào một đối tượng và loại trừ những cái còn lại
하- (동사)	어떤 행동이나 동작, 활동 등을 행하다. làm (một hành động); nói
-고 싶-	앞말이 나타내는 행동을 하기를 원함을 나타내는 표현. biểu thị mong muốn thực hiện hành động đứng trước
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

18. 블랙커피+는 너무 쓰(ㅆ)+어요

→ 블랙커피는 너무 써요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
블랙커피 (명사)	우유, 크림, 설탕, 시럽 등 다른 첨가물을 전혀 넣지 않은 커피 cà phê đen; cà phê không thêm sữa, kem, đường hay si-rô
는	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề của câu
너무 (부사)	일정한 정도나 한계를 훨씬 넘어선 상태로. quá; vượt xa mức độ hoặc giới hạn thông thường
쓰- (형용사)	약의 맛과 같다. đắng (về vị, như vị thuốc)
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

19. 나+는 아직 어리+거든요

→ 난 아직 어리거든요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
나 (대명사)	말하는 사람이 친구나 아랫사람에게 자기를 가리키는 말. tôi; người nói dùng với bạn bè hoặc người ít tuổi hơn
는	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề của câu
아직 (부사)	어떤 일이나 상태 또는 어떻게 되기까지 시간이 더 지나야 함을 나타내거나, 어떤 일이나 상태가 끝나지 않고 계속 이어지고 있음을 나타내는 말. vẫn còn; cho thấy cần thêm thời gian, hoặc một trạng thái còn tiếp diễn
어리- (형용사)	나이가 적다. còn nhỏ tuổi
-거든요	(두루높임으로) 앞의 내용에 대해 말하는 사람이 생각한 이유나 원인, 근거를 나타내는 표현. (thể lịch sự) bổ sung lý do hoặc căn cứ của người nói cho điều vừa nói

20. 우유+와 시럽+과 크림+이

→ 우유와 시럽과 크림이

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
우유 (명사)	암소의 젖으로, 아이스크림, 버터, 치즈 등을 만드는 데 사용하는 흰 액체. sữa; chất lỏng màu trắng dùng làm kem, bơ và phô mai
와	앞과 뒤의 명사를 같은 자격으로 이어주는 조사. trợ từ nối danh từ đứng trước và đứng sau một cách ngang hàng
시럽 (명사)	설탕을 넣고 졸여서 만든 걸쭉한 액체. si-rô; chất lỏng sánh được nấu từ đường
과	앞과 뒤의 명사를 같은 자격으로 이어주는 조사. trợ từ nối danh từ đứng trước và đứng sau một cách ngang hàng
크림 (명사)	달걀, 우유, 설탕 등으로 만든, 옅은 노란색이나 하얀색의 끈적끈적한 식품. kem; món ăn mềm màu trắng ngà làm từ trứng, sữa và đường
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động

21. 가득하+ㄴ 것+으로 주+세요

→ 가득한 걸로 주세요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
가득하- (형용사)	양이나 수가 정해진 범위에 꽉 차 있다. đầy đến mức tối đa
-ㄴ 것	명사가 아닌 것을 문장에서 명사처럼 쓰이게 하며, 현재의 상태를 나타내는 표현. biến tính từ thành cụm danh từ biểu thị trạng thái hiện tại
으로	어떤 일의 수단이나 도구를 나타내는 조사. trợ từ biểu thị phương tiện, công cụ hoặc chất liệu
주- (동사)	물건 등을 남에게 건네어 가지거나 쓰게 하다. cho; trao cho (cũng có nghĩa: mở lòng mình)
-세요	(두루높임으로) 요청의 뜻을 나타내는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu biểu thị lời đề nghị

22. 아프+ㄴ 이별+이 찾아오+더라도

→ 아픈 이별이 찾아오더라도

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
아프- (형용사)	슬픔이나 연민으로 마음에 괴로운 느낌이 있다. đau đớn vì buồn thương hay xót xa
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
이별 (명사)	오랫동안 만나지 못하게 떨어져 있거나 헤어짐. sự chia ly; việc xa cách nhau trong thời gian dài
이	어떤 상태나 상황의 대상이나 동작의 주체를 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ ngữ của một trạng thái hay hành động
찾아오- (동사)	(비유적으로) 어떤 시기가 다시 돌아오다. (nghĩa bóng) lại đến; tìm đến gõ cửa
-더라도	앞에 오는 말을 가정하거나 인정하지만 뒤에 오는 말에는 관계가 없거나 영향을 끼치지 않음을 나타내는 연결 어미. nhượng bộ hoặc giả định vế trước, không ảnh hưởng đến vế sau

23. 달콤하+ㄴ 사랑+으로 가득 채우+ㄹ 거+이+에요

→ 달콤한 사랑으로 가득 채울 거예요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
달콤하- (형용사)	느낌이 좋고 기분이 좋다. ngọt một cách dễ chịu; (về cảm xúc) êm đềm thích thú
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu; tình cảm nồng nàn dành cho ai đó
으로	어떤 물건의 재료나 원료를 나타내는 조사. trợ từ biểu thị phương tiện, công cụ hoặc chất liệu
가득 (부사)	어떤 감정이나 생각이 강한 모양. đầy ắp; tràn đầy (một cảm xúc hay ý nghĩ)
채우- (동사)	어떤 것을 일정한 공간에 더 들어갈 수 없을 정도로 가득하게 하다. lấp đầy hoàn toàn cái gì đó
-ㄹ 거	명사가 아닌 것을 문장에서 명사처럼 쓰이게 하며, 의지나 미래의 예정을 나타내는 표현. biến động từ đứng trước thành cụm danh từ chỉ ý định hoặc dự định trong tương lai
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ gắn vào danh từ để nói cái gì đó là gì
-에요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc (sau hệ từ)

24. 너무 아프+ㄴ 사랑+이+라면

→ 너무 아픈 사랑이라면

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
너무 (부사)	일정한 정도나 한계를 훨씬 넘어선 상태로. quá; vượt xa mức độ hoặc giới hạn thông thường
아프- (형용사)	슬픔이나 연민으로 마음에 괴로운 느낌이 있다. đau đớn vì buồn thương hay xót xa
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu; tình cảm nồng nàn dành cho ai đó
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ gắn vào danh từ để nói cái gì đó là gì
-라면	어떠한 사실이나 상황을 가정하는 뜻을 나타내는 연결 어미. đuôi từ liên kết giả định một sự việc hoặc tình huống

25. 거품+처럼 사라지+ㄹ 거+이+에요

→ 거품처럼 사라질 거예요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
거품 (명사)	액체 속에 공기가 들어가 만들어진 속이 빈 둥근 방울. bọt; bong bóng rỗng hình thành khi không khí lọt vào chất lỏng
처럼	모양이나 정도가 서로 비슷하거나 같음을 나타내는 조사. trợ từ mang nghĩa "như; giống như ~"
사라지- (동사)	어떤 현상이나 물체의 자취 등이 없어지다. biến mất; tan đi không để lại dấu vết
-ㄹ 거	명사가 아닌 것을 문장에서 명사처럼 쓰이게 하며, 의지나 미래의 예정을 나타내는 표현. biến động từ đứng trước thành cụm danh từ chỉ ý định hoặc dự định trong tương lai
이-	주어가 지시하는 대상의 속성이나 부류를 지정하는 뜻을 나타내는 서술격 조사. hệ từ gắn vào danh từ để nói cái gì đó là gì
-에요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc (sau hệ từ)

26. 작별 인사 같+은 것+은

→ 작별 인사 같은 건

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
작별 (명사)	서로 인사를 나누고 헤어짐. sự từ biệt; chia tay kèm lời chào
인사 (명사)	만나거나 헤어질 때에 예의를 나타냄. 또는 그런 말이나 행동. lời chào trao nhau khi gặp gỡ hoặc chia tay
같- (형용사)	무엇과 비슷한 종류로 분류되어 있음을 나타내는 말. cùng loại hoặc giống với cái gì đó
-은 것	명사가 아닌 것을 문장에서 명사처럼 쓰이게 하며, 현재의 상태를 나타내는 표현. biến tính từ thành cụm danh từ biểu thị trạng thái hiện tại
은	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề của câu

27. 멀(머)+ㄴ 훗날 하+ㄹ게요

→ 먼 훗날 할게요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
멀- (형용사)	시간적인 사이가 길다. còn lâu về mặt thời gian; xa xôi
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
훗날 (명사)	시간이 지나고 앞으로 올 날. một ngày trong tương lai; những ngày sau này
하- (동사)	어떤 행동이나 동작, 활동 등을 행하다. làm (một hành động); nói
-ㄹ게요	(두루높임으로) 말하는 사람이 어떤 행동을 할 것을 듣는 사람에게 약속하거나 의지를 나타내는 표현. (thể lịch sự) biểu thị lời hứa hoặc ý muốn của người nói với người nghe

28. 사랑+을 하+고 싶+지만

→ 사랑을 하고 싶지만

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu; tình cảm nồng nàn dành cho ai đó
을	동작이 직접적으로 영향을 미치는 대상을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp của hành động
하- (동사)	어떤 행동이나 동작, 활동 등을 행하다. làm (một hành động); nói
-고 싶-	앞말이 나타내는 행동을 하기를 원함을 나타내는 표현. biểu thị mong muốn thực hiện hành động đứng trước
-지만	앞에 오는 말을 인정하면서 그와 반대되거나 다른 사실을 덧붙일 때 쓰는 연결 어미. thừa nhận vế trước đồng thời bổ sung một sự việc trái ngược

29. 이별+은 아프+다고 하+던데

→ 이별은 아프다고 하던데.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
이별 (명사)	오랫동안 만나지 못하게 떨어져 있거나 헤어짐. sự chia ly; việc xa cách nhau trong thời gian dài
은	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타내는 조사. trợ từ đánh dấu chủ đề của câu
아프- (형용사)	슬픔이나 연민으로 마음에 괴로운 느낌이 있다. đau đớn vì buồn thương hay xót xa
-다고	다른 사람에게서 들은 내용을 간접적으로 전달하거나 주어의 생각, 의견 등을 나타내는 표현. thuật lại điều đã nghe, hoặc truyền đạt suy nghĩ của chủ thể
하- (동사)	무엇에 대해 말하다. làm (một hành động); nói
-던데	(두루낮춤으로) 듣는 사람의 반응을 기대하며 과거의 어떤 일에 대해 감탄함을 나타내는 종결 어미. hồi tưởng điều đã quan sát trong quá khứ với chút ngạc nhiên, gợi phản ứng của người nghe

30. 블랙커피+처럼 쓰디쓰+ㄴ 이별 말+고

→ 블랙커피처럼 쓰디쓴 이별 말고

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
블랙커피 (명사)	우유, 크림, 설탕, 시럽 등 다른 첨가물을 전혀 넣지 않은 커피 cà phê đen; cà phê không thêm sữa, kem, đường hay si-rô
처럼	모양이나 정도가 서로 비슷하거나 같음을 나타내는 조사. trợ từ mang nghĩa “như; giống như ~”
쓰디쓰- (형용사)	몹시 괴롭다. đắng chát đau đớn; rất đắng
-ㄴ	앞말이 관형어의 기능을 하게 만들고 현재의 상태를 나타내는 어미. đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ, biểu thị trạng thái hiện tại
이별 (명사)	오랫동안 만나지 못하게 떨어져 있거나 헤어짐. sự chia ly; việc xa cách nhau trong thời gian dài
말- (동사)	앞의 것이 아니고 뒤의 것임을 나타내는 말. không phải cái trước mà là cái sau; dùng để phủ nhận điều đứng trước
-고	두 가지 이상의 대등한 사실을 나열할 때 쓰는 연결 어미. đuôi từ liên kết dùng để liệt kê hai sự việc trở lên ngang hàng nhau

31. 사랑+만 하+고 싶+어요

→ 사랑만 하고 싶어요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu; tình cảm nồng nàn dành cho ai đó
만	다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사. trợ từ giới hạn vào một đối tượng và loại trừ những cái còn lại
하- (동사)	어떤 행동이나 동작, 활동 등을 행하다. làm (một hành động); nói
-고 싶-	앞말이 나타내는 행동을 하기를 원함을 나타내는 표현. biểu thị mong muốn thực hiện hành động đứng trước
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

32. 사랑+만 하+고 싶+어요

→ 사랑만 하고 싶어요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu; tình cảm nồng nàn dành cho ai đó
만	다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사. trợ từ giới hạn vào một đối tượng và loại trừ những cái còn lại
하- (동사)	어떤 행동이나 동작, 활동 등을 행하다. làm (một hành động); nói
-고 싶-	앞말이 나타내는 행동을 하기를 원함을 나타내는 표현. biểu thị mong muốn thực hiện hành động đứng trước
-어요	(두루높임으로) 어떤 사실을 서술하는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật một sự việc

33. 사랑+만 주+세요

→ 사랑만 주세요.

형태소 Hình vị	뜻풀이 Nghĩa
사랑 (명사)	상대에게 성적으로 매력을 느껴 열렬히 좋아하는 마음. tình yêu; tình cảm nồng nàn dành cho ai đó
만	다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함을 나타내는 조사. trợ từ giới hạn vào một đối tượng và loại trừ những cái còn lại
주- (동사)	남에게 정을 베풀거나 마음을 열다. cho; trao cho (cũng có nghĩa: mở lòng mình)
-세요	(두루높임으로) 요청의 뜻을 나타내는 종결 어미. (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu biểu thị lời đề nghị

제4장 핵심 문법 정리와 시험 연계표

Chương 4 · Ngữ pháp trọng tâm và bảng liên kết với đề thi

가사에 쓰인 문법이 제2부의 어느 문항에서 출제되는지 한눈에 · 문법의 영어 뜻은 부록의 문법 색인에 있습니다

문법 Ngữ pháp	의미 Nghĩa	가사 속 예 Ví dụ trong lời bài hát	제2부 연계 Câu hỏi liên quan
-거든요	이유·근거를 덧붙여 말함	난 아직 어리거든요	듣기 4번
처럼	모양·정도가 비슷함(직유)	우유처럼 새하얀 미소	듣기 8번 · 듣기 9번
-(으)ㄴ	앞말이 뒷말을 꾸미게 함(관형)	쓰디쓴 이별, 달콤한 말투	듣기 5번
-(으)ㄹ 거예요	의지·미래의 예정	거품처럼 사라질 거예요	듣기 3번
-(으)ㄹ게요	말하는 사람의 약속·의지	먼 훗날 할게요	듣기 3번 · 읽기 21번
-고 싶다	하기를 원함	사랑만 하고 싶어요	듣기 2번 · 듣기 10번
-지만	앞을 인정하며 다른 사실을 덧붙임	사랑을 하고 싶지만	읽기 10~11번
-다고	들은 내용의 간접 전달	이별은 아프다고 하던데	듣기 4번
-던데	보고 들은 일을 전하며 반응 기대	아프다고 하던데	읽기 22번
-더라도	가정·양보 — 뒤에 영향 없음	아픈 이별이 찾아오더라도	읽기 1번 · 읽기 2번
-(으)세요	(두루높임) 요청	가득한 걸로 주세요	읽기 20번
만	다른 것을 제외한 한정	사랑만 하고 싶어요	듣기 10번

※ 표의 ‘제2부 연계’ 문항을 풀 때 이 표로 돌아와 확인하면, 가사 속 문법이 시험 문법으로 연결되는 감각이 생깁니다.

Khi gặp câu hỏi liên quan ở Phần 2, hãy quay lại bảng này — lúc đó bạn sẽ cảm nhận được ngữ pháp trong bài hát đang trở thành ngữ pháp trong đề thi.

제 2 부

유형별 TOPIK II
대표 문항 모의고사

Phần 2 · Đề thi thử TOPIK II theo từng dạng

듣기 10문항 — 뮤직비디오 「블랙커피」를 들으며 풉니다

읽기 30문항 — 기출 유형의 틀 그대로, 커피·카페·사랑의 소재로

전 문항 4지선다 · 각 2점

듣기 (1번 ~ 10번)

Nghe · câu 1–10

뮤직비디오 기반 · TOPIK II 듣기 유형 적용

※ [1~10] 뮤직비디오 「블랙커피」를 들으며 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy nghe video ca nhạc “Cà phê đen” và trả lời các câu hỏi. Hãy đọc hết các câu hỏi trước, rồi nghe bao nhiêu lần tùy ý.

문항을 먼저 모두 읽은 뒤 노래를 들으세요. 몇 번이든 반복해서 들어도 좋습니다. 별도의 듣기 음원은 없으며, 모든 문항은 이 영상 하나로 풉니다.

https://youtu.be/NQbNXKn2zU0

TOPIK II 듣기 1~3번(정보 파악) 유형 적용

1 노래에서 커피에 넣는 재료가 처음 언급되는 순서로 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn thứ tự các nguyên liệu cà phê được nhắc đến lần đầu trong bài hát.

① 우유 → 크림 → 시럽

② 우유 → 시럽 → 크림

③ 시럽 → 우유 → 크림

④ 크림 → 우유 → 시럽

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

2 다음 소절에 이어질 가사로 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn câu hát tiếp theo.

“블랙커피처럼 쓰디쓴 이별 말고 ______________”

① 사랑만 하고 싶어요

② 먼 훗날 할게요

③ 난 아직 어리거든요

④ 가득한 걸로 주세요

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

3 다음 소절에 이어질 가사로 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn câu hát tiếp theo.

“작별 인사 같은 건 ______________”

① 거품처럼 사라질 거예요

② 사랑만 주세요

③ 먼 훗날 할게요

④ 이별은 아프다고 하던데

TOPIK II 듣기 13~16번(내용 일치) 유형 적용

4 **노래의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với bài hát.

① 화자는 블랙커피를 즐겨 마신다.

② 화자는 이미 작별 인사를 했다.

③ 화자는 쓴 사랑을 원하고 있다.

④ 화자는 자신이 아직 어리다고 말한다.

TOPIK II 듣기 세부 내용 파악 유형 적용

5 **화자가 원하는 것이 아닌 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mà người nói không mong muốn.

① 새하얀 미소

② 달콤한 말투

③ 부드러운 눈빛

④ 쓰디쓴 이별

TOPIK II 읽기 23번(심정)·듣기 응용

6 **이 노래에 나타난 화자의 심정으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất tâm trạng của người nói.

① 달콤한 사랑을 바라며 설렌다.

② 지난 사랑을 깊이 후회한다.

③ 이별을 하고 나서 홀가분하다.

④ 사랑이 지루하고 귀찮다.

TOPIK II 듣기 17~20번(중심 생각) 유형 적용

7 **이 노래의 중심 생각으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn ý chính.

① 커피는 쓴맛으로 마시는 것이다.

② 아픈 이별 말고 달콤한 사랑만 하고 싶다.

③ 어른이 되려면 블랙커피에 익숙해져야 한다.

④ 이별을 하고 나면 사랑은 금방 잊힌다.

TOPIK II 듣기 45~46번(말하는 방식) 유형 적용

8 **이 노래의 표현 방식으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất cách bài hát thể hiện.

① 사랑을 커피의 재료에 빗대어 표현한다.

② 계절의 변화에 따라 이야기를 전개한다.

③ 두 사람이 주고받는 대화 형식으로 노래한다.

④ 지난 일을 시간 순서대로 자세히 전한다.

TOPIK II 듣기 41~42번(의미 추론) 유형 적용

9 **“블랙커피는 너무 써요”가 이 노래에서 의미하는 것으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn ý nghĩa của câu hát được trích trong bài hát này.

① 커피의 맛이 진해서 마음에 든다.

② 쓰디쓴 이별처럼 아픈 사랑은 원하지 않는다.

③ 커피 값이 너무 올라서 부담스럽다.

④ 어른들의 입맛을 이제야 이해하게 되었다.

TOPIK II 듣기 담화 기능 파악 유형 적용

10 **화자가 “사랑만 하고 싶어요”를 여러 번 반복하는 이유로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn lý do hợp lý nhất khiến người nói lặp đi lặp lại câu này.

① 상대의 대답을 빨리 들으려고

② 이별의 이유를 자세히 설명하려고

③ 사랑을 바라는 간절한 마음을 강조하려고

④ 노래의 분위기를 무겁게 만들려고

읽기 (1번 ~ 30번)

Đọc · câu 1–30

1~19번 기출 유형 · 20~30번은 듣기 유형의 지문형 전환 문항

TOPIK II 읽기 1~2번 유형 · 문법 빈칸

※ [1] (　　)에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn từ hoặc cụm từ phù hợp nhất với chỗ trống.

주말에 비가 (　　) 인주 커피 축제는 예정대로 열린다.

① 오자마자
② 오더라도
③ 오다가
④ 오려고

TOPIK II 읽기 3~4번 유형 · 의미가 비슷한 표현

※ [2] 밑줄 친 부분과 의미가 비슷한 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn cách diễn đạt gần nghĩa nhất với phần được gạch chân.

값이 조금 비싸더라도 좋은 원두를 사는 편이다.

① 비싸도
② 비싸서
③ 비싸야
④ 비싸도록

TOPIK II 읽기 5~8번 유형 · 무엇에 대한 글인지 고르기 (광고)

※ [3] 다음은 무엇에 대한 글인지 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn xem đoạn văn này nói về điều gì.

쓴맛은 부드럽게, 향은 깊게 —
갓 볶은 원두 그대로, 당신의 아침을 깨우는 진한 한 모금

① 우유
② 시럽
③ 커피
④ 녹차

TOPIK II 읽기 9번 유형 · 안내문 내용 일치 (포스터)

※ [4] 다음 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn văn và chọn nội dung trùng khớp.

제7회 인주 커피 축제

◇ 일시: 10월 17일(금) ~ 19일(일) 오전 10시 ~ 오후 6시

◇ 장소: 인주시 중앙공원 일대

◇ 주요 행사: 라테 아트 공연, 세계 커피 시음회, 믹스커피 만들기 체험(참가비 5,000원)

◇ 입장료: 무료

※ 행사장에 주차장이 없으니 대중교통을 이용해 주시기 바랍니다.

① 축제는 하루 동안 열린다.

② 행사장에는 주차장이 마련되어 있다.

③ 믹스커피 만들기 체험은 참가비가 있다.

④ 축제에 입장하려면 입장료를 내야 한다.

TOPIK II 듣기 3번(그래프) 유형 · 지문형 전환

※ [5] 다음 글을 읽고 조사 결과의 순위로 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn văn và chọn thứ hạng đúng của kết quả khảo sát.

인주문화연구소에서 성인 남녀 천 명을 대상으로 즐겨 마시는 커피를 조사했다. 조사 결과 아메리카노를 마신다는 응답이 가장 많았고 카페라테가 그 뒤를 이었다. 다음으로는 믹스커피, 기타 순이었다.

① 아메리카노 – 카페라테 – 믹스커피 – 기타

② 카페라테 – 아메리카노 – 믹스커피 – 기타

③ 아메리카노 – 믹스커피 – 카페라테 – 기타

④ 믹스커피 – 카페라테 – 아메리카노 – 기타

TOPIK II 읽기 11~12번 유형 · 기사 내용 일치

※ [6] 다음 글의 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn văn và chọn nội dung trùng khớp.

인주시 원도심의 오래된 골목이 커피 향 가득한 ‘카페 골목’으로 다시 태어났다. 십 년 전만 해도 문을 닫는 가게가 늘면서 빈 점포가 많았던 이곳에는 현재 서른 곳이 넘는 개성 있는 카페가 모여 있다. 옛 건물의 모습을 그대로 살린 카페가 많아 사진을 찍으러 오는 젊은 방문객이 특히 많다. 인주시는 다음 달부터 골목 입구에 안내소를 열고 카페 지도를 무료로 나누어 줄 예정이다.

① 이 골목의 카페는 모두 새 건물에 들어서 있다.

② 골목에는 카페가 서른 곳 넘게 모여 있다.

③ 골목 입구의 안내소는 이미 문을 열었다.

④ 카페 지도는 돈을 내고 사야 한다.

TOPIK II 듣기 13~16번(안내 방송) 유형 · 지문형 전환

※ [7] 다음은 안내 방송의 내용이다. 내용과 같은 것을 고르십시오. (각 2점)

Đây là một thông báo. Hãy chọn nội dung trùng khớp.

(축제장 안내 방송) 인주 커피 축제를 찾아 주신 여러분, 감사합니다. 잠시 후 오후 세 시부터 중앙 무대에서 라테 아트 공연이 시작됩니다. 공연 중에는 무대 앞에서 사진 촬영을 하실 수 없으니 양해해 주시기 바랍니다. 세계 커피 시음회는 북쪽 시음장에서 계속 진행 중이며, 줄을 서서 차례대로 입장해 주십시오. 잃어버린 물건은 정문 안내소에서 보관하고 있습니다.

① 라테 아트 공연은 이미 끝났다.

② 커피 시음회는 오늘 열리지 않는다.

③ 잃어버린 물건은 북쪽 시음장에서 찾는다.

④ 공연 중에는 무대 앞에서 사진을 찍을 수 없다.

TOPIK II 읽기 13~15번 유형 · 문장 순서 배열

※ [8] 다음을 순서대로 맞게 배열한 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn thứ tự sắp xếp đúng của các câu.

(가) 먼저 주전자에 물을 끓이고 원두를 곱게 갈아 놓는다.

(나) 그다음 필터에 갈아 둔 원두를 담고 뜨거운 물을 천천히 붓는다.

(다) 물이 끓으면 잠시 식히고, 그동안 컵 위에 종이 필터를 얹는다.

(라) 커피가 다 내려지면 필터를 치우고 향이 날아가기 전에 마신다.

① (가)-(다)-(나)-(라)

② (가)-(나)-(다)-(라)

③ (다)-(가)-(라)-(나)

④ (나)-(가)-(다)-(라)

TOPIK II 읽기 16~18번 유형 · 단락 빈칸 추론

※ [9] (　　)에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn từ hoặc cụm từ phù hợp nhất với chỗ trống.

커피의 맛은 원두를 볶는 과정에서 크게 달라진다. 원두를 오래 볶을수록 쓴맛이 강해지고, 짧게 볶으면 신맛이 살아난다. 같은 원두라도 (　　) 전혀 다른 커피가 되는 것이다. 그래서 커피 회사들은 저마다의 볶는 방법을 소중한 비밀로 지킨다.

① 어떻게 볶느냐에 따라

② 어디에서 마시느냐에 따라

③ 누가 재배하느냐에 따라

④ 얼마나 비싸냐에 따라

TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 접속 부사 빈칸

※ [10~11] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

커피 가루, 설탕, 크림을 한 봉지에 담은 믹스커피는 1976년 한국에서 세계 최초로 만들어졌다. 뜨거운 물만 있으면 어디서나 같은 맛을 낼 수 있어 사무실과 공사장, 등산길에서 오랫동안 사랑을 받아 왔다. (　　) 노란 봉지의 믹스커피는 한국을 찾은 외국인들이 꼭 사 가는 기념품이 되었다. 카페 커피에 밀려 판매가 줄었다는 소식도 있지만, 식사 후에 동료와 나누어 마시는 달콤한 믹스커피 한 잔은 여전히 많은 한국인의 습관으로 남아 있다.

10 (　　)에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn từ hoặc cụm từ phù hợp nhất với chỗ trống.

① 그러나
② 나아가
③ 반면에
④ 예를 들면

TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 주제 고르기

11 위 글의 주제로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn chủ đề của đoạn văn trên.

① 믹스커피는 만드는 방법이 복잡하다.
② 외국인들은 카페 커피를 더 좋아한다.
③ 믹스커피 판매를 늘릴 방법을 찾아야 한다.
④ 믹스커피는 한국인의 생활 속에 자리 잡은 문화이다.

TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 관용 표현 빈칸

※ [12~13] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

회사를 그만두고 인주 카페 골목에 작은 카페를 연 김 씨는 요즘 (　　) 정도로 바쁘다. 문을 연 지 석 달 만에 김 씨의 카페가 사진 명소로 소문이 나면서, 주말이면 손님들이 골목 끝까지 줄을 서기 때문이다. 김 씨는 “손님이 없으면 어쩌나 걱정하던 때가 엊그제 같은데, 이제는 몸이 열 개라도 모자랄 지경”이라며 웃었다.

12 (　　)에 들어갈 관용 표현으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn thành ngữ phù hợp nhất với chỗ trống.

① 눈코 뜰 새 없을
② 손을 뗄
③ 입이 무거울
④ 발 디딜 틈이 없을

TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 내용 일치

13 **위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn văn trên.

① 김 씨는 회사에 다니면서 카페를 운영한다.

② 카페는 문을 연 지 일 년이 넘었다.

③ 주말이면 카페를 찾는 손님이 많다.

④ 김 씨는 곧 카페 문을 닫을 계획이다.

TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 수필: 심정 파악

※ [14~15] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

어릴 적 아버지는 목욕탕에 다녀오는 길이면 늘 자판기 앞에 멈춰 서셨다. 동전 두 개로 뽑은 종이컵 커피를 후후 불어 반쯤 드시고는, 남은 반 잔을 꼭 내게 내미셨다. "달지?" 하고 웃으시던 그 얼굴이 좋아서, 나는 쓴 줄도 모르고 홀짝홀짝 받아 마셨다. 며칠 전, 낡은 자판기 앞을 지나다가 나도 모르게 동전을 넣었다. 종이컵을 감싸 쥐자 손끝으로 그때의 온기가 올라오는 것 같았다. 커피는 그때만큼 달지 않았는데, 자꾸만 눈앞이 뿌옇게 흐려졌다.

14 **밑줄 친 부분에 나타난 '나'의 심정으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất tâm trạng của "tôi" ở phần gạch chân.

① 아버지가 그립고 뭉클하다.

② 커피 맛이 변해서 실망스럽다.

③ 낡은 자판기가 고장 날까 봐 불안하다.

④ 동전을 잃어버려서 속상하다.

TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 내용 일치

15 **위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn văn trên.

① 아버지는 자판기 커피를 혼자 다 드셨다.

② '나'는 어릴 때 커피를 전혀 마시지 않았다.

③ 그 자판기는 이미 없어져 버렸다.

④ '나'는 며칠 전 자판기에서 커피를 뽑았다.

TOPIK II 읽기 25~27번 유형 · 신문 기사 제목 이해

※ [16] 다음 신문 기사의 제목을 가장 잘 설명한 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn cách giải thích đúng nhất cho tiêu đề bài báo.

커피 수입량 10년 새 '껑충'… 국민 음료 자리 굳혀

① 십 년 사이 커피 수입이 크게 늘어 커피가 국민 음료로 자리 잡았다.

② 십 년 전보다 커피 수입이 줄어 커피 값이 올랐다.

③ 커피가 건강에 좋은 음료로 새롭게 인정받았다.

④ 국민들이 커피 대신 다른 음료를 찾기 시작했다.

TOPIK II 읽기 35~38번 유형 · 글의 주제 고르기 (논설)

※ [17] 다음 글의 주제로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn chủ đề của đoạn văn.

카페가 늘면서 한 해에 버려지는 일회용 컵도 수십억 개에 이른다. 일회용 컵은 겉은 종이지만 안쪽이 얇은 비닐로 덮여 있어 대부분 재활용되지 못하고 그대로 버려진다. 다행히 개인 컵, 곧 텀블러를 가져오는 손님에게 값을 깎아 주는 카페가 점점 늘고 있다. 커피 한 잔의 여유를 즐기는 일이 지구에 부담이 되지 않도록, 이제는 카페와 소비자가 함께 움직여야 할 때이다.

① 일회용 컵은 종이로 만들어 재활용이 쉽다.
② 텀블러는 무겁고 씻기 어려워 불편하다.
③ 일회용 컵 문제를 줄이기 위해 카페와 소비자가 함께 노력해야 한다.
④ 카페의 수를 줄여서 쓰레기를 없애야 한다.

TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 소설: 인물의 심정

※ [18~19] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

처음 만난 날, 그녀가 무엇을 마시겠느냐고 물었을 때 나는 어른스러워 보이고 싶은 마음에 “저는 블랙커피요!” 하고 큰 소리로 대답해 버렸다. 사실 나는 단 커피밖에 마시지 못한다. 잔이 나오고, 한 모금을 삼킨 나는 하마터면 얼굴을 찡그릴 뻔했다. 그때 그녀가 시럽 두 개를 슬며시 내 앞으로 밀어 놓으며 말했다. “저도 사실 쓴 건 잘 못 마셔요.” 나는 귀까지 빨개진 채로 시럽을 부었다. 그날 나는 세상에서 가장 쓴 커피를 가장 달게 마셨다.

18 **밑줄 친 부분에 나타난 ‘나’의 심정으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất tâm trạng của “tôi” ở phần gạch chân.

① 화가 나고 억울하다.
② 무섭고 두렵다.
③ 지루하고 답답하다.
④ 쑥스럽고 부끄럽다.

TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 내용 파악

19 **위 글의 내용으로 알 수 있는 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều có thể biết được từ nội dung đoạn văn.

① ‘나’는 평소에 블랙커피를 즐겨 마신다.
② 그녀가 ‘나’에게 시럽을 건네 주었다.
③ ‘나’는 커피를 마시지 않고 나왔다.
④ 두 사람은 오래전부터 알던 사이이다.

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 · 지문형 전환

※ [20] 다음 대화의 빈칸에 들어갈 말로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn lời phù hợp nhất với chỗ trống trong đoạn hội thoại.

남자: 어서 오세요. 주문하시겠어요?

여자: 따뜻한 카페라테 한 잔 주세요.

남자: 매장에서 드시고 가세요?

여자: ________________________

① 아니요, 어제도 왔었어요.

② 네, 라테는 잘 안 마셔요.

③ 네, 머그잔에 주세요.

④ 아니요, 자리가 참 많네요.

TOPIK II 듣기 9~12번(이어서 할 행동) 유형 · 지문형 전환

※ [21] 다음 대화를 읽고 여자가 이어서 할 행동으로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn hành động mà người phụ nữ sẽ làm tiếp theo.

여자: 사장님, 원두가 이제 이틀 치밖에 안 남았어요.

남자: 벌써요? 축제 때문에 손님이 늘어서 그런가 봐요. 그럼 늘 시키던 곳에 원두부터 주문해 줄래요?

여자: 네, 지금 바로 전화할게요. 우유 주문은 어떻게 할까요?

남자: 우유는 재고를 세어 보고 이따가 제가 시킬게요.

① 우유 재고를 센다.

② 손님에게 커피를 만들어 준다.

③ 축제장에 다녀온다.

④ 전화로 원두를 주문한다.

TOPIK II 듣기 17~20번(중심 생각) 유형 · 지문형 전환

※ [22] 다음 대화를 읽고 남자의 중심 생각으로 가장 알맞은 것을 고르십시오. (각 2점)

Hãy chọn ý chính.

여자: 요즘 카페에서 몇 시간씩 공부하는 손님들 때문에 자리가 없다는 말이 많던데요.

남자: 카페에서 공부할 수도 있지요. 다만 음료 한 잔으로 하루 종일 앉아 있는 건 곤란하다고 봐요. 오래 머물게 되면 중간에 추가 주문을 하는 게 가게와 다른 손님을 배려하는 방법이 아닐까요?

여자: 하긴, 카페도 결국 장사니까요.

① 카페에서 오래 머물 때는 추가 주문을 하는 것이 좋다.

② 카페에서 공부하는 것을 금지해야 한다.

③ 카페는 공부하기에 좋은 장소가 아니다.

④ 커피 값을 올려서 손님을 줄여야 한다.

TOPIK II 듣기 21~22번(직장 대화) 유형 · 지문형 전환

※ [23~24] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

여자: 팀장님, 가을 신메뉴 회의 자료를 정리했는데요. 이번에도 아메리카노 신제품으로 준비할까요?

남자: 음, 이번에는 우유와 시럽을 넣은 달콤한 라테 쪽으로 가 보면 어떨까 해요. 지난달 판매 자료를 보니 주말 손님들은 단 음료를 훨씬 많이 찾았어요.

여자: 그럼 홍보 문구도 단맛을 강조하는 쪽으로 다시 쓰겠습니다.

남자: 좋아요. 시럽 종류를 직접 고를 수 있게 하면 젊은 손님들이 더 좋아할 거예요.

23 남자의 중심 생각으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn ý chính.

① 신메뉴 회의를 다음 주로 미루어야 한다.

② 아메리카노 신제품을 하나 더 만들어야 한다.

③ 가을 신메뉴는 달콤한 라테로 준비하는 것이 좋다.

④ 주말에는 카페 문을 일찍 닫아야 한다.

TOPIK II 듣기 21~22번 유형 · 내용 일치

24 위 대화의 내용과 같은 것을 고르십시오.

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn hội thoại.

① 여자는 남자의 제안에 반대하고 있다.

② 주말 손님들은 단 음료를 많이 찾았다.

③ 시럽은 한 가지 종류만 팔기로 했다.

④ 지난달에는 판매 자료를 만들지 않았다.

TOPIK II 듣기 29~30번(직업 인터뷰) 유형 · 지문형 전환

※ [25~26] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

여자: 이번 전국 대회에서 우승하셨는데요, 먼저 어떤 일을 하시는지 소개해 주시겠어요?

남자: 저는 손님의 취향에 맞추어 커피를 만드는 사람입니다. 같은 원두라도 물의 온도와 내리는 시간에 따라 맛이 완전히 달라지거든요. 저는 십 년 동안 매일 새벽에 가게에 나와 그날의 원두 맛을 확인하는 일로 하루를 시작했습니다. 손님의 말 한마디에서 취향을 읽어 내는 귀도 이 일에는 꼭 필요하고요.

25 남자는 누구인지 고르십시오.

Hãy chọn xem người đàn ông là ai.

① 커피를 만드는 사람

② 커피 잔을 만드는 사람

③ 카페 건물을 짓는 사람

④ 커피 농장에서 원두를 기르는 사람

TOPIK II 듣기 29~30번 유형 · 내용 일치

26 **위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn văn trên.

① 커피 맛은 원두가 같으면 언제나 같다.

② 남자는 오후에만 가게에 나온다.

③ 남자는 이 일을 시작한 지 일 년이 되었다.

④ 남자는 전국 대회에서 우승했다.

TOPIK II 듣기 31~32번(토론) 유형 · 지문형 전환

※ [27~28] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

여자: 카페마다 '1인 1음료' 안내문을 붙이는 것은 지나치다고 생각합니다. 아이를 데려온 가족처럼 모두가 음료를 마시기 어려운 경우도 있는데, 손님을 의심하는 것처럼 느껴져 불쾌하다는 의견도 많습니다.

남자: 손님 입장에서 불편할 수 있다는 말씀에는 저도 일부 동의합니다. 하지만 자리는 한정되어 있는데 음료를 시키지 않는 손님이 늘면 작은 카페는 버티기가 어렵습니다. 어린아이 같은 예외를 두되 원칙은 유지하고, 대신 안내 문구를 부드럽게 바꾸는 것이 현실적이라고 봅니다.

27 **남자의 중심 생각으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn ý chính.

① 카페의 자리를 더 늘려야 한다.

② 1인 1음료 안내문을 모두 없애야 한다.

③ 예외를 두더라도 1인 1음료 원칙은 유지해야 한다.

④ 음료 값을 내려서 손님을 늘려야 한다.

TOPIK II 듣기 31~32번 유형 · 태도 파악

28 **남자의 태도로 가장 알맞은 것을 고르십시오.**

Hãy chọn điều mô tả đúng nhất thái độ của người đàn ông.

① 상대의 의견을 무시하며 화제를 바꾸고 있다.

② 상대의 의견을 일부 받아들이며 자신의 주장을 이어 가고 있다.

③ 자신의 주장을 완전히 포기하고 상대를 따르고 있다.

④ 결정을 제삼자에게 미루며 판단을 피하고 있다.

TOPIK II 듣기 41~42번(강연) 유형 · 지문형 전환

※ [29~30] 다음을 읽고 물음에 답하십시오. (각 2점)

Hãy đọc đoạn sau và trả lời các câu hỏi.

한국에 커피가 처음 들어온 것은 백여 년 전입니다. 사람들은 서양에서 온 검고 쓴 탕이라 하여 커피를 ‘양탕국’이라고 불렀습니다. 이후 다방이라는 공간이 생기면서 커피는 사람을 만나는 문화가 되었고, 1970년대에는 세계 최초의 믹스커피가 한국에서 태어났습니다. 그리고 오늘날 골목마다 들어선 카페에 이르기까지, 커피는 백 년 동안 한국인의 생활 속에서 그 모습을 계속 바꾸어 온 셈입니다. 우리가 마시는 커피 한 잔에는 이렇게 긴 이야기가 담겨 있습니다.

29 이 글의 중심 내용으로 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn nội dung trung tâm của đoạn văn này.

① 커피는 건강을 위해 하루 한 잔만 마셔야 한다.

② 다방은 오늘날에도 가장 인기 있는 공간이다.

③ 믹스커피는 외국에서 들여온 문화이다.

④ 커피는 백 년 동안 모습을 바꾸며 한국인의 생활 문화가 되어 왔다.

TOPIK II 듣기 41~42번 유형 · 내용 일치

30 위 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

Hãy chọn nội dung trùng khớp với đoạn văn trên.

① 커피가 한국에 들어온 지 십 년이 되었다.

② 다방에서는 커피를 팔지 않았다.

③ 커피는 처음에 양탕국이라고 불렸다.

④ 믹스커피는 1990년대에 만들어졌다.

문화 노트 — 한국의 커피와 카페 문화

Ghi chú văn hóa · Văn hóa cà phê và quán cà phê của Hàn Quốc

한국은 오늘날 ‘커피의 나라’예요. 다방에서 믹스커피, 그리고 골목마다 들어선 카페까지 — 한국에서 커피 한 잔은 언제나 사람을 만나는 방법이었어요. 노래 「블랙커피」의 달콤한 주문처럼요.

Trong sách sử, Hàn Quốc có thể là xứ sở của trà, nhưng ngày nay đất nước này vận hành bằng cà phê. Từ những quán trà dabang xưa, đến gói cà phê hòa tan đầu tiên trên thế giới, rồi những con hẻm quán cà phê hôm nay — một tách cà phê ở Hàn Quốc luôn không chỉ là đồ uống, mà là một cách để gặp gỡ con người.

어제 — 다방

백여 년 전 커피는 ‘양탕국’이라 불렸고, 다방은 만남의 장소가 되었어요. 그 이야기는 읽기 29~30번에도 나와요.

Dabang là quán cà phê nguyên thủy của Hàn Quốc: một quán trà nơi các nghệ sĩ tranh luận, các cặp đôi hẹn hò xem mắt, và ly “cà phê buổi sáng” được thả kèm một lòng đỏ trứng. Từ này vẫn còn sống trong bài giảng ở Đọc số 29–30.

1976 — 믹스커피

커피·설탕·크림을 한 봉지에 담은 믹스커피는 한국에서 세계 최초로 태어났어요. 노란 봉지 이야기는 읽기 10~11번에 나와요.

Năm 1976, Hàn Quốc phát minh ra cà phê hòa tan — cà phê, đường và kem trong một thanh giấy màu vàng. Văn phòng, công trường và cả những cung đường leo núi đều chạy bằng nó, và ngày nay du khách nước ngoài mua nó làm quà lưu niệm. Câu chuyện của nó được kể ở Đọc số 10–11.

오늘 — 카페 골목

옛 골목이 카페 거리로 다시 태어나 사람들을 모아요. 카페 골목과 창업 이야기는 읽기 6번, 12~13번에, ‘1인 1음료’ 토론은 읽기 27~28번에 나와요.

Ngày nay con hẻm nào cũng có quán cà phê. Những con đường phố cổ hồi sinh thành phố cà phê thu hút đám đông bằng cà phê nguyên hạt single-origin và nghệ thuật vẽ trên ly latte — và cả cuộc tranh luận “mỗi người một ly” nữa. Xem Đọc số 6, 12–13 và 27–28.

이 책 속의 커피 문화 찾기 · Văn hóa cà phê xuất hiện ở đâu trong cuốn sách này — 다방·커피의 역사 **읽기 29~30** | 추억의 자판기 커피 **읽기 14~15** | 믹스커피 **읽기 10~11** | 카페 골목 **읽기 6** | 카페 창업 **읽기 12~13** | 1인 1음료 토론 **읽기 27~28** | 커피 축제 **읽기 4 · 7**

찾아보세요 뮤직비디오에서 우유·시럽·크림 같은 재료 이름이 들릴 때마다 표시해 보세요. 어떤 재료가 가장 먼저 나올까요? (힌트: 듣기 1번!)

Tìm xem — Hãy đánh dấu mỗi lần bạn nghe thấy một nguyên liệu (sữa, si-rô, kem) được nhắc đến trong video ca nhạc. Nguyên liệu nào xuất hiện trước? (Gợi ý: Nghe số 1!)

여러분 나라에서는 어떤 커피(또는 차)를 즐겨 마셔요? 언제, 누구와 마셔요? 이야기해 보세요.

Ở đất nước bạn, người ta yêu thích loại cà phê (hay trà) nào, và họ uống vào lúc nào? Hãy cùng trò chuyện.

부 록

정답 · 상세 해설 · 색인

Phụ lục · Đáp án, giải thích chi tiết và bảng tra

정답표 → 문항별 상세 해설(근거 · 선택지 분석 · 풀이 팁 · 어휘 노트)
→ 문법 색인 · 어휘 색인

정답표

Đáp án

틀린 문항은 반드시 해설의 ‘선택지 분석’과 ‘팁’까지 읽고 넘어가세요

듣기	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
정답	②	①	③	④	④	①	②	①	②	③

읽기	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
정답	②	①	③	③	①	②	④	①	①	②

읽기	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
정답	④	①	③	①	④	①	③	④	②	③

읽기	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
정답	④	①	③	②	①	④	③	②	④	③

학습 마무리 — 자가 진단과 오답 노트

Khép lại bài học · Tự đánh giá và sổ ghi lỗi sai

채점이 끝났다면, 점수를 공부로 바꾸는 마지막 단계입니다

자가 진단표 · Tự đánh giá (trên tổng số 40 câu)

맞은 개수	지금 나의 단계와 다음 할 일
36~40	유형 감각이 이미 탄탄합니다. 실전 기출 문제집으로 바로 넘어가세요. Bạn đã nắm chắc các dạng câu hỏi. Hãy chuyển thẳng sang luyện đề thi thật của các kỳ trước.
28~35	틀린 문항의 해설·팁만 골라 정독하고, 색인으로 문법·어휘를 마무리하세요. Chỉ chọn đọc kỹ phần giải thích và mẹo của những câu làm sai, rồi hoàn thiện ngữ pháp và từ vựng bằng bảng tra.
20~27	해설을 처음부터 정독하고, 제4장 연계표로 가사와 문항을 오가며 복습하세요. Đọc kỹ toàn bộ phần giải thích từ đầu, và ôn lại bằng cách đi lại giữa lời bài hát và câu hỏi theo bảng ở Chương 4.
0~19	제1부를 다시 학습한 뒤 일주일 후에 같은 문항으로 재도전하세요. 두 번째 점수가 진짜 실력입니다. Học lại Phần 1 và sau một tuần hãy giải lại chính những câu hỏi đó. Điểm ở lần thứ hai mới là năng lực thật.

오답 노트 · Sổ ghi lỗi sai — mỗi câu sai một dòng

문항	내 답	정답	틀린 이유 (한 줄로)	다시 볼 문법·어휘

TOPIK II 쓰기까지 — 「채점관의 눈」 시리즈

이 책에서 다루지 않은 쓰기 영역(53번 등)은 채널의 「채점관의 눈」 영상 시리즈에서 채점 기준으로 풀어 드립니다.

Phần viết không có trong cuốn sách này (như câu 53) được loạt video “Đôi mắt người chấm thi” trên kênh giảng giải từng bước theo tiêu chí chấm điểm chính thức.

youtube.com/@EPIC21korean

상세 해설 — 듣기

Giải thích chi tiết · Nghe

근거 · 선택지 분석 · 풀이 팁 · 어휘 노트

듣기 1번 | 정답 ②

TOPIK II 듣기 1~3번(정보 파악) 유형 적용

근거와 풀이

“내가 원하는 건” 다음에 “우유처럼 새하얀 미소 / 시럽처럼 달콤한 말투 / 크림처럼 부드러운 눈빛”이 차례로 나온다. 따라서 재료가 처음 등장하는 순서는 우유 → 시럽 → 크림이다. 2절의 “우유와 시럽과 크림이”에서도 같은 순서가 반복된다.

선택지 분석

① 우유는 맞지만 크림이 시럽보다 먼저 나오지 않는다.

② 정답. 가사에 언급되는 실제 순서이며, 2절에서도 같은 순서로 반복된다.

③ 시럽은 우유 다음, 두 번째로 나온다.

④ 크림은 세 재료 중 마지막에 나온다.

> **TIP** **풀이 팁** 순서·나열형 문항은 들리는 순서대로 1·2·3·4를 메모하며 듣는 것이 가장 정확합니다. 이 노래처럼 같은 순서가 뒤에서 한 번 더 반복되면 답을 확인할 기회가 두 번 생깁니다.

언급되다 어떤 내용이 말이나 글에서 이야기되다. · **재료** 물건을 만드는 데 쓰이는 것.

듣기 2번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

근거와 풀이

후렴에서 “블랙커피처럼 쓰디쓴 이별 말고” 뒤에는 언제나 “사랑만 하고 싶어요”가 이어진다. ‘말고’는 앞의 것(쓰디쓴 이별)이 아니라 뒤의 것(사랑)을 원한다는 뜻이므로, 의미상으로도 ‘사랑만 하고 싶다’가 자연스럽게 연결된다.

선택지 분석

① 정답. ‘이별 말고 → 사랑만’으로 이어지는 후렴의 핵심 구조이다.

② “작별 인사 같은 건” 뒤에 이어지는 가사이다.

③ “블랙커피는 너무 써요” 뒤에 이어지는 가사이다.

④ “우유와 시럽과 크림이” 뒤에 이어지는 가사이다.

> **TIP** **풀이 팁** ‘이어질 말’ 유형은 바로 앞 소절의 문법이 힌트가 됩니다. ‘A 말고’가 들리면 뒤에는 반드시 ‘B를 원한다’는 내용이 옵니다.

소절 노래 가사의 한 줄. 또는 말이나 글의 한 도막.

듣기 3번 | 정답 ③

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 적용

근거와 풀이

"작별 인사 같은 건" 뒤에는 "먼 훗날 할게요"가 이어진다. 작별 인사, 곧 이별은 지금이 아니라 아주 나중에 하겠다는 약속으로, '-(으)ㄹ게요'가 화자의 의지를 나타낸다.

선택지 분석

① "너무 쓴/아픈 사랑이라면" 뒤에 이어지는 가사이다.

② 노래의 맨 마지막 소절이다.

③ 정답. '작별 인사는 먼 훗날에 하겠다'는 약속으로 이어진다.

④ "사랑을 하고 싶지만" 뒤에 이어지는 가사이다.

> **TIP 풀이 팁** 같은 유형이 두 번 나오면 출제 지점이 다릅니다. 2번은 후렴의 끝, 3번은 후렴의 가운데입니다. 후렴 전체의 흐름(이라면 → 사라질 거예요 → 같은 건 → 할게요)을 통째로 외워 두세요.

작별 서로 인사를 나누고 헤어짐. · **훗날** 시간이 지나고 앞으로 올 날.

듣기 4번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 13~16번(내용 일치) 유형 적용

근거와 풀이

화자는 "난 아직 어리거든요"라고 두 번 노래하며, 블랙커피의 쓴맛을 받아들이기 어렵다는 이유를 자신의 어림에서 찾는다. '-거든요'는 앞 내용(블랙커피는 너무 써요)에 대한 이유·근거를 덧붙이는 표현이다.

선택지 분석

① "블랙커피는 너무 써요"라고 하므로 즐겨 마신다고 볼 수 없다.

② "작별 인사 같은 건 먼 훗날 할게요", 즉 아직 하지 않았다.

③ "쓰디쓴 이별 말고 사랑만 하고 싶어요", 쓴 사랑은 원하지 않는다.

④ 정답. "난 아직 어리거든요"라고 직접 말한다.

> **TIP 풀이 팁** 내용 일치 문항은 가사를 그대로 옮긴 선택지보다 '반대로 비튼' 선택지가 함정입니다. '즐겨 마신다 ↔ 너무 써요', '이미 했다 ↔ 먼 훗날 할게요'처럼 반대말 쌍을 확인하세요.

화자 말하는 사람.

듣기 5번 | **정답 ④** TOPIK II 듣기 세부 내용 파악 유형 적용

근거와 풀이

화자가 원하는 것은 "우유처럼 새하얀 미소, 시럽처럼 달콤한 말투, 크림처럼 부드러운 눈빛"이다. 반대로 "쓰디쓴 이별"은 '말고'로 분명하게 거부하는 대상이다.

선택지 분석

① "우유처럼 새하얀 미소" — 화자가 원하는 것이다.

② "시럽처럼 달콤한 말투" — 화자가 원하는 것이다.

③ "크림처럼 부드러운 눈빛" — 화자가 원하는 것이다.

④ 정답. "쓰디쓴 이별 말고"라고 하므로 원하는 것이 아니다.

TIP 풀이 팁 '아닌 것' 문항은 문제를 풀기 전에 '아닌'에 동그라미를 치세요. 셋은 가사에 그대로 나오고 하나만 반대인 구조가 대부분입니다.

눈빛 눈에 나타나는 감정. · **말투** 말을 하는 버릇이나 형식.

듣기 6번 | **정답 ①** TOPIK II 읽기 23번(심정)·듣기 응용

근거와 풀이

화자는 우유·시럽·크림 같은 달콤한 사랑을 "가득한 걸로 주세요"라고 주문하듯 노래하고, 아픈 이별이 오더라도 "달콤한 사랑으로 가득 채울 거예요"라고 다짐한다. 사랑을 앞둔 기대와 설렘이 노래 전체의 정서이다.

선택지 분석

① 정답. 달콤한 사랑을 바라는 기대와 설렘이 곡 전체에 흐른다.

② 지난 사랑을 돌아보며 후회하는 내용은 나오지 않는다.

③ 이별은 '먼 훗날'로 미루는 대상이지, 끝내고 홀가분해하는 대상이 아니다.

④ "사랑만 하고 싶어요"를 반복하므로 지루함·귀찮음과는 반대이다.

TIP 풀이 팁 심정 문항은 반복되는 소절이 근거입니다. 가장 많이 반복되는 "사랑만 하고 싶어요"의 감정(간절한 바람)과 같은 방향의 선택지를 고르세요.

홀가분하다 복잡하거나 부담스러운 것이 없어 가볍고 편안하다. · **설레다** 마음이 가라앉지 않고 들떠서 두근거리다.

듣기 7번 | 정답 ②

TOPIK II 듣기 17~20번(중심 생각) 유형 적용

근거와 풀이

노래는 쓴 블랙커피를 아픈 이별에, 우유·시럽·크림을 달콤한 사랑에 빗대어 ‘쓰디쓴 이별 말고 사랑만 하고 싶다’는 바람을 반복한다. 제목의 블랙커피는 결국 화자가 피하고 싶은 이별을 가리킨다.

선택지 분석

① 커피 자체에 대한 주장을 하는 노래가 아니다.

② 정답. 후렴에서 반복되는 “쓰디쓴 이별 말고 사랑만 하고 싶어요”가 중심 생각이다.

③ “난 아직 어리거든요”는 쓴맛을 사양하는 이유이지, 익숙해지자는 주장이 아니다.

④ 이별을 잊는 것이 아니라 ‘먼 훗날’로 미루고 싶어 한다.

> **TIP 풀이 팁** 중심 생각은 ‘가장 자주 반복되는 문장’과 ‘제목의 비유’가 만나는 지점에 있습니다. 반복 소절을 한 문장으로 요약한 선택지를 고르세요.

익숙하다 어떤 일을 여러 번 해서 잘하거나 편하다.

듣기 8번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 45~46번(말하는 방식) 유형 적용

근거와 풀이

이 노래는 ‘우유처럼, 시럽처럼, 크림처럼, 거품처럼, 블랙커피처럼’과 같이 조사 ‘처럼’을 써서 사랑과 이별을 커피의 재료와 맛에 빗대어 표현한다. 이렇게 ‘처럼’으로 두 대상을 직접 견주는 방법을 직유라고 한다.

선택지 분석

① 정답. 조사 ‘처럼’을 사용한 직유가 노래 전체를 이끈다.

② 계절은 이 노래의 소재가 아니다. 제1편 「사계절」의 전개 방식이다.

③ 한 사람의 화자가 바람을 노래하는 독백 형식이다.

④ 과거의 사건을 순서대로 전달하는 부분은 없다.

> **TIP 풀이 팁** 표현 방식 문항에서는 반복되는 조사·어미가 결정적 단서입니다. ‘처럼’이 다섯 번 이상 들리면 ‘빗대어 표현한다(비유)’를 고르면 됩니다.

빗대다 어떤 것을 곧바로 말하지 않고 다른 것에 비유하여 말하다. · **직유** ‘처럼’, ‘같이’ 등을 써서 두 대상을 직접 견주어 표현하는 방법. · **독백** 혼자서 하는 말.

듣기 9번 | **정답 ②** TOPIK II 듣기 41~42번(의미 추론) 유형 적용

근거와 풀이

노래에서 블랙커피의 쓴맛은 "블랙커피처럼 쓰디쓴 이별"로 이어지며 이별의 아픔을 비유한다. 따라서 "블랙커피는 너무 써요"는 커피 맛에 대한 평가가 아니라, 쓴 이별처럼 아픈 사랑은 받아들이고 싶지 않다는 뜻이다.

선택지 분석

① '너무 써요'는 거부의 표현이지 긍정의 표현이 아니다.

② 정답. 쓴맛 = 이별의 아픔이라는 비유를 읽어야 한다.

③ 값이나 가격에 대한 언급은 없다.

④ 화자는 오히려 "난 아직 어리거든요"라며 쓴맛과 거리를 둔다.

> **TIP** **풀이 팁** 의미 추론 문항은 그 소절의 앞뒤가 아니라 노래 전체의 비유 구조에서 답을 찾습니다. '블랙커피 = 쓰디쓴 이별'이라는 등식을 세워 두면 흔들리지 않습니다.

입맛 음식을 먹을 때 느끼는 맛에 대한 감각.

듣기 10번 | **정답 ③** TOPIK II 듣기 담화 기능 파악 유형 적용

근거와 풀이

"사랑만 하고 싶어요"는 후렴마다 되풀이되고 마지막에는 "사랑만 주세요"로 한 번 더 압축된다. 같은 문장의 반복은 화자의 바람이 그만큼 간절함을 강조하는 장치이다. 조사 '만'도 '오직 사랑 하나'라는 한정의 뜻으로 이 간절함을 키운다.

선택지 분석

① 듣는 상대가 정해져 있지 않은 독백이므로 대답을 재촉하는 것이 아니다.

② 이별의 이유는 노래에 나오지 않는다.

③ 정답. 반복은 바람의 간절함을 강조하는 대표적인 표현 방법이다.

④ 경쾌한 디스코 리듬의 노래로, 무거운 분위기를 만들려는 반복이 아니다.

> **TIP** **풀이 팁** '반복하는 이유'는 거의 언제나 '강조'입니다. 무엇을 강조하는지(바람, 슬픔, 다짐)만 가사에서 확인하면 됩니다.

간절하다 바라는 마음이 매우 강하고 정성스럽다. · **강조하다** 어떤 것을 특별히 강하게 내세우다.

상세 해설 — 읽기

Giải thích chi tiết · Đọc

근거 · 선택지 분석 · 풀이 팁 · 어휘 노트

읽기 1번 | 정답 ②

TOPIK II 읽기 1~2번 유형 · 문법 빈칸

근거와 풀이

앞의 상황(비가 옴)을 가정하거나 인정하지만 뒤의 일(축제 개최)에는 영향을 주지 않음을 나타내는 '-더라도'가 알맞다. 가사 "아픈 이별이 찾아오더라도 달콤한 사랑으로 가득 채울 거예요"와 같은 구조이다. '-자마자'는 즉시성, '-다가'는 동작의 전환, '-려고'는 의도를 나타내므로 맞지 않는다.

선택지 분석

① '~하자마자 곧'의 뜻으로, 즉시성을 나타낸다.

② 정답. '비가 와도 상관없이 열린다'는 양보의 뜻이다.

③ 하던 동작을 멈추고 다른 동작으로 바뀜을 나타낸다.

④ 의도·목적을 나타내므로 문맥과 맞지 않는다.

> TIP **풀이 팁** 빈칸 뒤의 문장이 앞의 조건과 '상관없이' 이루어지면 '-더라도/-아도' 계열입니다. 가사 "찾아오더라도 … 채울 거예요"를 떠올리세요.

-더라도 앞에 오는 말을 가정하거나 인정하지만 뒤에 오는 말에는 영향을 끼치지 않음을 나타내는 연결 어미. · **예정대로** 미리 정해 놓은 계획과 같이.

읽기 2번 | 정답 ①

TOPIK II 읽기 3~4번 유형 · 의미가 비슷한 표현

근거와 풀이

'-더라도'는 '-아/어도'와 같이 앞의 사실을 인정하면서도 뒤의 일이 달라지지 않음을 나타낸다. 따라서 '비싸더라도 ≒ 비싸도'이다. '-아서'는 이유, '-아야'는 필수 조건, '-도록'은 목적·정도를 나타내므로 뜻이 다르다.

선택지 분석

① 정답. '-더라도'와 '-아/어도'는 모두 양보를 나타낸다.

② 이유를 나타내므로 '비싸기 때문에 산다'는 어색한 뜻이 된다.

③ '비싸야만 산다'는 필수 조건의 뜻이 되어 원문과 다르다.

④ 목적이나 정도를 나타내므로 맞지 않는다.

> TIP **풀이 팁** 유의 표현 문항은 두 문법의 '기능 이름'을 같게 맞추면 됩니다. -더라도 = -아/어도 = 양보. 읽기 1번과 짝으로 외워 두세요.

원두 볶은 커피의 열매. 갈아서 커피를 만든다. · **편이다** 대체로 어느 쪽에 가깝다는 뜻을 나타내는 표현.

읽기 3번 | **정답 ③** TOPIK II 읽기 5~8번 유형 · 무엇에 대한 글인지 고르기 (광고)

근거와 풀이

'쓴맛', '향', '갓 볶은 원두', '진한 한 모금'은 모두 커피를 가리키는 핵심어이다. 특히 '원두를 볶는다'는 표현은 커피에만 쓰인다.

선택지 분석

① 우유는 쓴맛·원두와 어울리지 않는다.

② 시럽은 단맛의 재료로, '쓴맛'과 반대이다.

③ 정답. 원두·쓴맛·향·모금이 모두 커피의 핵심어이다.

④ 녹차도 향이 있지만 '원두를 볶는다'고 하지 않는다.

> TIP **풀이 팁** 광고 문항은 명사 핵심어 두 개만 잡으면 끝납니다. '원두' 하나만으로도 답이 커피로 좁혀집니다.

갓 이제 막. · **모금** 물이나 술 등을 한 번 머금는 양을 세는 단위.

읽기 4번 | **정답 ③** TOPIK II 읽기 9번 유형 · 안내문 내용 일치 (포스터)

근거와 풀이

믹스커피 만들기 체험에는 '참가비 5,000원'이 붙어 있다. 축제는 금요일부터 일요일까지 사흘간 열리고, 입장료는 무료이며, 주차장은 없다고 안내되어 있다.

선택지 분석

① 17일부터 19일까지 사흘 동안 열린다.

② '주차장이 없으니 대중교통을 이용해 달라'고 안내한다.

③ 정답. 체험 프로그램에만 참가비 5,000원이 있다.

④ 입장료는 무료이다. 참가비와 입장료를 구별해야 한다.

> TIP **풀이 팁** 포스터 문항의 함정은 '무료/유료'와 '기간'입니다. 입장료(무료)와 체험 참가비(유료)처럼 비슷한 항목이 두 개 나오면 반드시 구별해서 표시해 두세요.

일대 어느 지역의 전부. · **시음회** 음료의 맛을 손님들이 미리 보게 하는 행사.

읽기 5번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 3번(그래프) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

'가장 많았고'(아메리카노) → '그 뒤를 이었다'(카페라테) → '다음으로는'(믹스커피, 기타)의 순서 표현을 그대로 따라가면 된다.

선택지 분석

① 정답. 순서 표현 세 개(가장 많았고 · 뒤를 이었다 · 다음으로는)를 그대로 옮긴 순위이다.

② 1위와 2위가 바뀌었다.

③ 2위와 3위가 바뀌었다.

④ 1위와 3위가 바뀌었다.

> **TIP** **풀이 팁** 순위 문항의 열쇠 표현 세 가지 — '가장 많다'(1위), '그 뒤를 잇다'(2위), '다음으로는'(3위 이하)를 세트로 외워 두세요.

응답 물음이나 조사에 대답함. 또는 그 대답. · **뒤를 잇다** 순서상 바로 다음 자리에 오다.

읽기 6번 | 정답 ②

TOPIK II 읽기 11~12번 유형 · 기사 내용 일치

근거와 풀이

'현재 서른 곳이 넘는 개성 있는 카페가 모여 있다'와 일치한다. 옛 건물을 살린 카페가 많고, 안내소는 '다음 달부터' 열 예정이며, 지도는 무료로 나누어 준다.

선택지 분석

① '옛 건물의 모습을 그대로 살린 카페가 많다'고 했다.

② 정답. 서른 곳이 넘는 카페가 모여 있다.

③ 안내소는 다음 달부터 열 '예정'이다. 시제 함정에 주의한다.

④ 지도는 '무료로' 나누어 줄 예정이다.

> **TIP** **풀이 팁** 기사 일치 문항의 단골 함정은 시제입니다. '~할 예정이다'를 '이미 했다'로 바꾼 선택지를 조심하세요.

원도심 도시에서 예전부터 중심이었던 오래된 지역. · **점포** 물건을 파는 가게. · **개성** 다른 것과 구별되는 그것만의 특성.

읽기 7번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 13~16번(안내 방송) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

‘공연 중에는 무대 앞에서 사진 촬영을 하실 수 없으니’와 일치한다. 공연은 ‘잠시 후’ 시작될 예정이고, 시음회는 진행 중이며, 분실물은 정문 안내소에서 보관한다.

선택지 분석

① 공연은 ‘잠시 후 세 시부터 시작’된다. 아직 끝나지 않았다.

② 시음회는 ‘계속 진행 중’이다.

③ 분실물 보관 장소는 정문 안내소이다. 장소 바꿔치기 함정이다.

④ 정답. 공연 중 무대 앞 촬영 금지를 안내하고 있다.

> **TIP 풀이 팁** 안내 방송 문항은 ‘시간(잠시 후·진행 중)’과 ‘장소(중앙 무대·북쪽·정문)’를 바꿔 끼운 함정이 대부분입니다. 장소 명사 옆에 하는 일을 메모하며 읽으세요.

양해 남의 사정을 이해하고 너그럽게 받아들임. · **보관하다** 물건을 맡아서 간직하고 관리하다.

읽기 8번 | 정답 ①

TOPIK II 읽기 13~15번 유형 · 문장 순서 배열

근거와 풀이

‘먼저’(가) → ‘물이 끓으면’(다: (가)의 결과를 받음) → ‘그다음’(나: 필터에 원두를 담음, (다)에서 얹은 필터가 전제) → ‘커피가 다 내려지면’(라)의 순서이다. 접속 표현과 앞 문장의 결과를 잇는 말이 순서의 근거가 된다.

선택지 분석

① 정답. 끓이고 갈기 → 식히고 필터 얹기 → 원두 담고 붓기 → 마시기의 순서이다.

② (나)의 ‘필터에 담는다’는 (다)에서 필터를 얹은 뒤에야 가능하다.

③ (다)의 ‘물이 끓으면’은 (가)의 ‘물을 끓이고’ 뒤에 와야 한다.

④ ‘먼저’로 시작하는 (가)가 첫 문장이어야 한다.

> **TIP 풀이 팁** 순서 배열은 ① ‘먼저’로 시작하는 문장 찾기 ② ‘그다음·~하면’처럼 앞 문장을 받는 표현 잇기, 두 단계면 풀립니다.

갈다 단단한 것을 문질러 가루로 만들다. · **얹다** 어떤 것 위에 올려놓다.

읽기 9번 | **정답 ①** TOPIK II 읽기 16~18번 유형 · 단락 빈칸 추론

근거와 풀이

글 전체가 '볶는 과정(오래/짧게)'에 따라 맛이 달라진다는 내용이고, 빈칸 뒤에도 '볶는 방법을 비밀로 지킨다'가 이어진다. 따라서 '어떻게 볶느냐에 따라'가 알맞다.

선택지 분석

① 정답. 앞(오래/짧게 볶기)과 뒤(볶는 방법의 비밀)를 모두 잇는 말이다.

② 마시는 장소는 글에 나오지 않는다.

③ 재배는 그럴듯하지만 이 글의 화제는 볶는 과정이다.

④ 가격 이야기는 글에 없다.

> **TIP** **풀이 팁** 단락 빈칸은 빈칸 앞뒤 한 문장씩만 보지 말고, 글의 첫 문장(화제)과 마지막 문장을 함께 보세요. 둘 다 '볶기'를 말하면 답도 '볶기'입니다.

살아나다 약해졌던 것이 다시 생생해지다. · **저마다** 각각의 사람이나 사물마다.

읽기 10번 | **정답 ②** TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 접속 부사 빈칸

근거와 풀이

빈칸 앞은 '국내에서 사랑받았다', 뒤는 '외국인의 기념품까지 되었다'로, 앞의 내용에서 한 걸음 더 나아간 내용이 이어진다. 따라서 첨가·발전의 접속 부사 '나아가'가 알맞다.

선택지 분석

① 앞뒤가 반대 내용이 아니므로 '그러나'는 맞지 않는다.

② 정답. '국내의 사랑 → 나아가 외국인의 기념품'으로 확장된다.

③ 두 대상을 대조하는 자리가 아니다.

④ 뒤 문장은 앞의 예가 아니라 새로운 확장이다.

> **TIP** **풀이 팁** 접속 부사 문항은 빈칸 앞뒤 문장의 관계를 +(첨가), −(대조), =(예시)로 표시해 보세요. 여기는 '사랑받았다 + 기념품이 되었다'이므로 + 계열(게다가, 나아가)입니다.

기념품 여행지 등에서 기억할 만한 것으로 사는 물건. · **밀리다** 경쟁에서 뒤처지다.

읽기 11번 | 정답 ④

TOPIK II 읽기 19~20번 유형 · 주제 고르기

근거와 풀이

글은 믹스커피의 탄생(세계 최초) → 국내의 사랑 → 외국인의 기념품 → 오늘날의 습관으로 이어지며, 믹스커피가 한국인의 생활 문화가 되었음을 말한다. 마지막 문장의 '여전히 많은 한국인의 습관으로 남아 있다'가 주제문이다.

선택지 분석

① '뜨거운 물만 있으면' 만들 수 있는 간편함이 특징이다.

② 외국인은 믹스커피를 기념품으로 사 간다고 했다.

③ 판매를 늘리자는 주장은 글에 없다.

④ 정답. 탄생부터 오늘의 습관까지, 생활 문화로서의 믹스커피가 주제이다.

> **TIP** **풀이 팁** 주제 문항은 마지막 문장을 먼저 읽는 것도 방법입니다. '여전히 ~으로 남아 있다'처럼 정리하는 문장이 곧 주제문인 경우가 많습니다.

자리 잡다 일정한 위치나 지위를 차지하다. · **습관** 오랫동안 되풀이하여 몸에 밴 행동.

읽기 12번 | 정답 ①

TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 관용 표현 빈칸

근거와 풀이

몹시 바빠서 잠깐의 여유도 없다는 뜻의 관용 표현 '눈코 뜰 새 없다'가 알맞다. 빈칸 뒤의 서술어가 '바쁘다'이므로 사람의 바쁨을 나타내는 표현이 와야 하며, '몸이 열 개라도 모자라다'가 같은 방향의 근거이다.

선택지 분석

① 정답. 몹시 바쁘다는 뜻으로, 서술어 '바쁘다'와 정확히 어울린다.

② '손을 떼다'는 하던 일을 그만둔다는 뜻이다.

③ '입이 무겁다'는 말을 함부로 옮기지 않는다는 뜻이다.

④ '발 디딜 틈이 없다'는 장소가 붐빈다는 뜻이다. 카페가 붐비는 상황과 통하지만, '~ 정도로 바쁘다'라는 서술어와는 짝이 맞지 않는다.

> **TIP** **풀이 팁** 관용 표현은 빈칸 뒤의 서술어와 짝을 맞추세요. 사람이 바쁘면 '눈코 뜰 새 없이 바쁘다', 장소가 붐비면 '발 디딜 틈이 없이 붐비다'입니다.

눈코 뜰 새 없다 몹시 바빠서 잠깐의 여유도 없다. · **발 디딜 틈이 없다** 사람이 많아 매우 붐비다. · **명소** 경치나 볼거리로 이름난 곳. · **엊그제** 바로 며칠 전.

읽기 13번 | **정답 ③**

TOPIK II 읽기 21~22번 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

'주말이면 손님들이 골목 끝까지 줄을 선다'와 일치한다. 김 씨는 회사를 그만두었고, 카페를 연 지는 석 달이 되었으며, 문을 닫을 계획은 언급되지 않는다.

선택지 분석

① 김 씨는 '회사를 그만두고' 카페를 열었다.

② '문을 연 지 석 달 만에'라고 했다.

③ 정답. 주말마다 손님들이 줄을 설 만큼 많다.

④ '걱정하던 때가 엊그제 같다'는 과거 회상일 뿐, 폐업 계획이 아니다.

> **TIP** **풀이 팁** 숫자(석 달)와 신분 변화(그만두고)는 일치 문항의 단골 출제 지점입니다. 지문을 읽으며 숫자에 표시해 두세요.

지경 '그러한 형편이나 정도'의 뜻을 나타내는 말. · **소문이 나다** 어떤 이야기가 여러 사람 사이에 퍼지다.

읽기 14번 | **정답 ①**

TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 수필: 심정 파악

근거와 풀이

자판기 커피는 아버지와의 추억을 불러오는 매개물이다. '눈앞이 뿌옇게 흐려졌다'는 눈물이 고였다는 뜻으로, 아버지를 향한 그리움과 뭉클함을 나타낸다. 커피의 단맛 자체가 아니라 함께 마시던 사람의 부재가 슬픔의 이유이다.

선택지 분석

① 정답. 눈물이 고일 만큼 아버지가 그리운 것이다.

② '달지 않았다'는 맛의 평가가 아니라 그 시절이 없다는 뜻이다.

③ 자판기의 상태를 걱정하는 내용은 없다.

④ 동전은 넣었을 뿐 잃어버리지 않았다.

> **TIP** **풀이 팁** 수필의 심정 문항에서 '눈앞이 흐려지다·코끝이 시리다'는 거의 언제나 그리움·감동의 신호입니다. 사물(커피)이 아니라 사람(아버지)에게서 답을 찾으세요.

자판기 돈을 넣으면 물건이 자동으로 나오는 기계. · **뭉클하다** 감동으로 가슴이 갑자기 꽉 차는 느낌이 있다. · **뿌옇다** 안개가 낀 것처럼 선명하지 않고 흐리다.

읽기 15번 | **정답 ④** TOPIK II 읽기 23~24번 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

'며칠 전, 낡은 자판기 앞을 지나다가 나도 모르게 동전을 넣었다'와 일치한다. 아버지는 반 잔을 늘 '나'에게 내밀었고, '나'는 어릴 때 받아 마셨으며, 자판기는 낡았지만 아직 그 자리에 있다.

선택지 분석

① 아버지는 '남은 반 잔을 꼭 내게 내미셨다'.

② '나'는 쓴 줄도 모르고 홀짝홀짝 받아 마셨다.

③ 자판기는 낡았을 뿐, 여전히 그 자리에 있다.

④ **정답. 며칠 전 동전을 넣어 커피를 뽑았다.**

> **TIP** **풀이 팁** 수필 일치 문항은 시간 표현(어릴 적 ↔ 며칠 전)을 축으로 지문을 둘로 나누어 정리하면 헷갈리지 않습니다.

온기 따뜻한 기운. · **홀짝홀짝** 적은 양의 액체를 자꾸 마시는 모양.

읽기 16번 | **정답 ①** TOPIK II 읽기 25~27번 유형 · 신문 기사 제목 이해

근거와 풀이

'껑충'은 수량이 갑자기 크게 뛰어오르는 모양이고, '자리를 굳히다'는 위치를 확실하게 만들었다는 뜻이다. 따라서 십 년 사이 수입이 크게 늘어 국민 음료의 위치를 확실히 했다는 내용이다.

선택지 분석

① **정답. '껑충(급증)'과 '자리 굳혀(위치 확립)'를 정확히 풀었다.**

② '껑충'은 늘어난 것이지 줄어든 것이 아니다.

③ 건강에 대한 언급은 제목에 없다.

④ '국민 음료 자리를 굳혔다'와 반대되는 해석이다.

> **TIP** **풀이 팁** 기사 제목 문항은 흉내말·비유(껑충, 활짝, 꽁꽁)의 방향(+인지 −인지)부터 정하세요. '껑충'은 +, 그다음 나머지 표현을 맞추면 됩니다.

껑충 긴 다리로 한 번에 힘 있게 뛰어오르는 모양. (비유적으로) 수량이 갑자기 크게 오르는 모양. · **굳히다** 확실하고 단단하게 만들다. · **수입량** 다른 나라에서 사들이는 물건의 양.

읽기 17번 | 정답 ③

TOPIK II 읽기 35~38번 유형 · 글의 주제 고르기 (논설)

근거와 풀이

글은 일회용 컵 문제(재활용 곤란) → 해결의 움직임(텀블러 할인) → 주장(함께 움직여야 할 때)으로 전개된다. 마지막 문장이 글쓴이의 주장, 곧 주제이다.

선택지 분석

① 안쪽 비닐 때문에 '대부분 재활용되지 못한다'고 했다.

② 텀블러의 불편함은 글에 나오지 않는다.

③ 정답. '카페와 소비자가 함께 움직여야 할 때이다'가 주제문이다.

④ 카페 수를 줄이자는 주장은 없다.

> **TIP** **풀이 팁** 논설문의 주제는 '~해야 한다, ~할 때이다' 같은 당위 표현이 있는 문장입니다. 마지막 문단에서 당위 표현을 찾으세요.

일회용 한 번만 쓰고 버리도록 되어 있는 것. · **재활용되다** 버려지는 물건이 쓰임새를 바꾸거나 하여 다시 사용되다. · **텀블러** 뚜껑이 있는 개인용 휴대 컵.

읽기 18번 | 정답 ④

TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 소설: 인물의 심정

근거와 풀이

허세가 들통난 순간 '귀까지 빨개졌다'는 것은 부끄러움이 얼굴에 드러났다는 뜻이다. 다만 상대가 "저도 쓴 건 못 마셔요"라며 배려해 준 덕분에, 그 부끄러움은 불쾌함이 아니라 쑥스러운 설렘으로 이어진다.

선택지 분석

① 화를 낼 상황이 아니라 스스로 민망한 상황이다.

② 공포를 느낄 요소는 없다.

③ 짧고 긴장된 순간으로, 지루함과는 거리가 멀다.

④ 정답. '귀까지 빨개지다'는 부끄러움·쑥스러움의 관용적 표현이다.

> **TIP** **풀이 팁** 소설의 심정 문항은 신체 반응이 답의 열쇠입니다. 얼굴·귀가 빨개지다=부끄러움, 손이 떨리다=긴장, 가슴이 내려앉다=놀람으로 정리해 두세요.

하마터면 조금만 잘못했더라면. 위험한 상황을 겨우 피했을 때 쓰는 말. · **찡그리다** 얼굴의 근육이나 눈살을 몹시 찌푸리다. · **슬며시** 남이 잘 알아차리지 못하게 슬쩍.

읽기 19번 | 정답 ②

TOPIK II 읽기 42~43번 유형 · 내용 파악

근거와 풀이

'그녀가 시럽 두 개를 슬며시 내 앞으로 밀어 놓으며'와 일치한다. '나'는 단 커피밖에 못 마시고, 시럽을 부어 끝까지 마셨으며, 두 사람은 '처음 만난 날'이라고 했다.

선택지 분석

① '사실 나는 단 커피밖에 마시지 못한다'고 했다.

② 정답. 그녀가 시럽을 밀어 놓아 주었다.

③ '가장 쓴 커피를 가장 달게 마셨다', 곧 끝까지 마셨다.

④ '처음 만난 날'의 일이다.

> **TIP** **풀이 팁** 소설 내용 문항은 첫 문장(처음 만난 날)에 시간·관계 정보가 압축되어 있는 경우가 많습니다. 첫 문장을 놓치지 마세요.

허세 실제보다 잘난 것처럼 꾸미는 태도. · **들통나다** 숨기던 일이 드러나다.

읽기 20번 | 정답 ③

TOPIK II 듣기 4~8번(이어질 말) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

'매장에서 드시고 가세요?'는 매장 이용 여부를 묻는 말이다. '네'라고 답하며 매장용 컵인 머그잔을 요청하는 것이 자연스럽다. 매장에서 마시면 머그잔, 가져가면 일회용 컵이라는 카페의 실제 상황과도 맞는다.

선택지 분석

① 방문 경험을 묻는 질문이 아니다.

② 라테를 이미 주문했으므로 앞말과 모순된다.

③ 정답. 매장 이용(네) + 매장용 컵 요청으로 자연스럽게 이어진다.

④ '아니요(포장)'라면서 자리 이야기를 하는 것은 모순이다.

> **TIP** **풀이 팁** 카페 주문 대화의 정해진 흐름 — 주문 → 매장/포장 확인 → 컵 선택 → 결제. 이 순서를 통째로 익혀 두면 빈칸이 어디에 있어도 풀립니다.

매장 물건을 파는 장소. · **머그잔** 손잡이가 있는 큰 컵.

읽기 21번 | **정답 ④**

TOPIK II 듣기 9~12번(이어서 할 행동) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

남자가 원두 주문을 부탁하자 여자는 '지금 바로 전화할게요'라고 답한다. 따라서 여자가 이어서 할 행동은 전화로 원두를 주문하는 것이다. 우유는 남자가 이따가 시키기로 했다.

선택지 분석

① 우유 재고 확인과 주문은 남자가 하기로 했다.

② 커피 제조는 대화에 나오지 않는다.

③ 축제는 손님이 늘어난 배경일 뿐이다.

④ 정답. '지금 바로 전화할게요'가 결정적 근거이다.

TIP 풀이 팁 '이어서 할 행동'은 마지막에 가까운 '지금·바로·먼저'가 붙은 말이 답입니다. 두 사람이 일을 나누면(원두는 여자, 우유는 남자) 묻는 사람 것만 고르세요.

재고 창고나 가게에 남아 있는 물건. · **이틀 치** 이틀 동안 쓸 만큼의 양.

읽기 22번 | **정답 ①**

TOPIK II 듣기 17~20번(중심 생각) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

남자는 카페 공부 자체는 인정하되('공부할 수도 있지요'), 오래 머물 때는 추가 주문이 배려라고 주장한다. '~는 게 ~하는 방법이 아닐까요?'는 자신의 의견을 부드럽게 내세우는 표현이다.

선택지 분석

① 정답. 인정 + 조건(추가 주문)이 남자의 핵심 주장이다.

② '공부할 수도 있지요'라며 금지에 반대하는 입장이다.

③ 장소의 적합성은 논점이 아니다.

④ 가격 인상은 언급되지 않았다.

TIP 풀이 팁 중심 생각 문항에서 '다만·그런데' 뒤가 진짜 주장입니다. 앞의 인정(공부할 수도 있다)은 답이 아닙니다.

곤란하다 사정이 매우 어렵다. · **배려하다** 관심을 가지고 보살펴 주거나 도와주다.

읽기 23번 | **정답 ③** TOPIK II 듣기 21~22번(직장 대화) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

남자는 '달콤한 라테 쪽으로 가 보면 어떨까 해요'라고 제안하고, 그 근거로 주말 손님들의 단 음료 선호(판매 자료)를 든다. '-(으)면 어떨까 해요'는 제안의 표현으로, 여기에 중심 생각이 담긴다.

선택지 분석

① 회의는 이미 진행 중이다.

② 여자의 처음 제안이었으나 남자가 방향을 바꾸었다.

③ 정답. 판매 자료를 근거로 한 남자의 제안이다.

④ 영업시간 이야기는 나오지 않는다.

> **TIP** **풀이 팁** 직장 대화에서는 '-(으)면 어떨까 해요, -는 게 좋겠어요' 같은 제안 표현에 중심 생각이 실립니다. 근거(판매 자료)가 붙은 제안이 답입니다.

신메뉴 새로 내놓는 요리나 음료. · **홍보** 어떤 사실이나 제품을 널리 알림.

읽기 24번 | **정답 ②** TOPIK II 듣기 21~22번 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

'지난달 판매 자료를 보니 주말 손님들은 단 음료를 훨씬 많이 찾았어요'와 일치한다. 여자는 홍보 문구를 다시 쓰겠다며 제안을 받아들였고, 시럽은 여러 종류에서 고를 수 있게 하자고 했다.

선택지 분석

① 여자는 '다시 쓰겠습니다'라며 제안을 따르고 있다.

② 정답. 판매 자료에서 확인된 사실이다.

③ '시럽 종류를 직접 고를 수 있게 하자'고 했다.

④ 지난달 판매 자료를 '보니'라고 했으므로 자료는 존재한다.

> **TIP** **풀이 팁** 내용 일치는 대화 속 '자료·숫자' 문장이 최우선 확인 대상입니다. 근거로 인용된 사실은 그대로 정답 선택지가 되는 일이 많습니다.

문구 특정한 뜻을 나타내는 짧은 말이나 글.

읽기 25번 | 정답 ①

TOPIK II 듣기 29~30번(직업 인터뷰) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

'손님의 취향에 맞추어 커피를 만드는 사람입니다'라고 스스로 소개한다. 물의 온도, 내리는 시간, 원두 맛 확인 등은 모두 커피를 만드는 일, 곧 바리스타의 일이다.

선택지 분석

① 정답. 스스로 '커피를 만드는 사람'이라고 밝힌다.

② 잔이 아니라 커피를 만든다.

③ 건축과 관련된 언급은 없다.

④ 원두를 기르는 것이 아니라 원두의 맛을 확인하고 내린다.

> **TIP** **풀이 팁** 직업 문항은 직업명(바리스타)이 아니라 '하는 일'의 풀이로 출제됩니다. 첫 문장 자기소개가 곧 답입니다.

취향 마음이 쏠리는 방향이나 경향. · **우승하다** 경기나 대회에서 첫째를 차지하다.

읽기 26번 | 정답 ④

TOPIK II 듣기 29~30번 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

여자의 첫마디 '이번 전국 대회에서 우승하셨는데요'와 일치한다. 커피 맛은 온도와 시간에 따라 달라지고, 남자는 새벽마다 가게에 나오며, 이 일을 한 지는 십 년이 되었다.

선택지 분석

① 같은 원두라도 온도와 시간에 따라 맛이 달라진다고 했다.

② '매일 새벽에 가게에 나와'라고 했다.

③ '십 년 동안'이라고 했다. 숫자 함정이다.

④ 정답. 인터뷰의 첫 문장에서 확인된다.

> **TIP** **풀이 팁** 인터뷰 문항의 사실 정보(우승, 경력 십 년)는 진행자의 소개말과 답변 첫머리에 몰려 있습니다. 지문의 처음 두 문장을 놓치지 마세요.

새벽 날이 밝을 무렵.

읽기 27번 | 정답 ③

TOPIK II 듣기 31~32번(토론) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

남자는 '예외를 두되 원칙은 유지하고, 안내 문구를 부드럽게 바꾸자'고 주장한다. '-되'는 앞을 인정하면서 조건을 붙이는 표현으로, 주장의 핵심(원칙 유지)과 양보(예외·문구 수정)를 함께 담는다.

선택지 분석

① 자리 확대는 언급되지 않았다.

② 여자의 주장에 가깝고, 남자는 원칙 유지 쪽이다.

③ 정답. '예외를 두되 원칙은 유지'가 남자의 결론이다.

④ 가격 이야기는 나오지 않는다.

> **TIP** **풀이 팁** 토론 지문은 두 사람의 결론을 한 줄씩 요약해 두고 푸세요. 여자(안내문 반대) / 남자(원칙 유지 + 완화). 27번은 남자, 28번은 태도를 묻습니다.

한정되다 수량이나 범위가 일정하게 정해지다. · **버티다** 어려운 상황을 참고 견디다. · **원칙** 기본이 되는 규칙이나 법칙.

읽기 28번 | 정답 ②

TOPIK II 듣기 31~32번 유형 · 태도 파악

근거와 풀이

남자는 '일부 동의합니다'로 상대 의견을 받아들인 뒤 '하지만'으로 자신의 주장(원칙 유지)을 이어 간다. 인정 → 반박 → 절충안 제시로 이어지는 전형적인 토론 태도이다.

선택지 분석

① 같은 화제(1인 1음료) 안에서 논의를 이어 간다.

② 정답. '일부 동의 + 하지만'의 구조가 그대로 태도이다.

③ 원칙 유지라는 주장을 끝까지 지킨다.

④ 스스로 절충안을 내며 판단하고 있다.

> **TIP** **풀이 팁** 태도 문항은 담화 표지로 풉니다. '일부 동의합니다 + 하지만' = '일부 수용하며 주장을 이어 감'. 표지와 선택지를 짝지어 두세요.

절충안 서로 다른 의견의 좋은 점을 모아 낸 해결 방안. · **제삼자** 일에 직접 관계가 없는 사람.

읽기 29번 | **정답 ④** TOPIK II 듣기 41~42번(강연) 유형 · 지문형 전환

근거와 풀이

강연은 양탕국 → 다방 → 믹스커피 → 카페로 이어지는 커피 문화의 변천을 훑고, '백 년 동안 모습을 계속 바꾸어 온 셈'이라고 정리한다. 시대별 사례는 모두 이 중심 내용을 뒷받침하는 재료이다.

선택지 분석

① 건강에 대한 조언은 강연에 없다.

② 다방은 과거의 단계로 소개될 뿐이다.

③ 믹스커피는 '한국에서 태어났다'고 했다.

④ 정답. 시대별 변화를 하나로 묶은 문장이 중심 내용이다.

TIP **풀이 팁** 강연·설명문의 '중심 내용'은 특정 시대가 아니라 전체를 관통하는 요지입니다. '-(으)ㄴ 셈이다(결국 그러하다)'가 붙은 정리 문장을 찾으세요.

변천 세월이 흐르면서 모습이 바뀌어 감. · **-(으)ㄴ 셈이다** 실제로 그런 것은 아니지만 결국 그런 것과 마찬가지라는 뜻을 나타내는 표현.

읽기 30번 | **정답 ③** TOPIK II 듣기 41~42번 유형 · 내용 일치

근거와 풀이

'서양에서 온 검고 쓴 탕이라 하여 양탕국이라고 불렀습니다'와 일치한다. 커피가 들어온 것은 백여 년 전이고, 다방은 커피를 마시며 사람을 만나던 공간이며, 믹스커피는 1970년대에 태어났다.

선택지 분석

① '백여 년 전'이라고 했다. 숫자 함정이다.

② 다방이 생기면서 커피가 만남의 문화가 되었다고 했다.

③ 정답. 커피의 첫 이름이 양탕국이었다.

④ 믹스커피는 1970년대에 만들어졌다.

TIP **풀이 팁** 강연 일치 문항은 숫자(백여 년, 1970년대)와 옛 이름(양탕국) 같은 고유 정보가 출제 일순위입니다. 지문을 읽으며 숫자와 이름에 밑줄을 치세요.

양탕국 개화기에 커피를 이르던 말. 서양에서 온 탕이라는 뜻. · **다방** 커피나 차를 팔며 손님이 이야기를 나누던 가게. 오늘날 카페의 옛 모습.

문법 색인

Bảng tra ngữ pháp

이 편의 노래와 모의고사에 나온 조사 7개와 어미·표현 19개입니다. 예문의 (가사 n)은 제3장 문장 번호, (듣기·읽기 n)은 제2부 문항입니다.

Đây là 7 tiểu từ và 19 đuôi từ · cách diễn đạt xuất hiện trong bài hát và đề thi thử của tập này. Trong ví dụ, "가사 n" là số câu ở Chương 3, còn "듣기/읽기 n" là số câu hỏi ở Phần 2.

하나. 조사 (7개) Tiểu từ

문법 Hình thức	의미 · 기능 Nghĩa · chức năng	예문 (나온 곳) Ví dụ (vị trí xuất hiện)
은/는	문장 속에서 어떤 대상이 화제임을 나타냄 trợ từ đánh dấu chủ đề	블랙커피는 너무 써요. (가사 2)
이/가	동작·상태의 주체를 나타냄 trợ từ đánh dấu chủ ngữ	아픈 이별이 찾아오더라도 (가사 22)
을/를	동작이 직접 영향을 미치는 대상을 나타냄 trợ từ đánh dấu tân ngữ trực tiếp	사랑을 하고 싶지만 (가사 14)
만	다른 것은 제외하고 어느 것을 한정함 chỉ; trợ từ biểu thị sự giới hạn	사랑만 하고 싶어요. (가사 5)
와/과	앞뒤의 명사를 같은 자격으로 이어 줌 và; trợ từ nối các danh từ ngang hàng	우유와 시럽과 크림이 (가사 20)
처럼	모양이나 정도가 서로 비슷하거나 같음을 나타냄 như; giống như ~ (phép so sánh)	우유처럼 새하얀 미소 (가사 7)
(으)로	수단·도구·재료를 나타냄 bằng; bằng phương tiện; (làm) bằng chất liệu	달콤한 사랑으로 가득 채울 거예요. (가사 23)

둘. 어미 · 표현 (19개) Đuôi từ và cách diễn đạt

문법 Hình thức	의미 · 기능 Nghĩa · chức năng	예문 (나온 곳) Ví dụ (vị trí xuất hiện)
-거든요	앞 내용에 대한 이유·근거를 덧붙임 (thể lịch sự) là bởi vì ~; bổ sung lý do của người nói	난 아직 어리거든요. (가사 3)
-게	앞말이 뒤 동작의 결과·방식이 되게 함 đuôi từ khiến từ đứng trước diễn tả cách thức	달콤하게 부탁해요. (가사 1)
-고	둘 이상의 대등한 사실을 나열함 và; đuôi từ liên kết liệt kê các sự việc ngang hàng	쓰디쓴 이별 말고 (가사 4)
-고 싶다	앞의 행동을 하기를 원함 muốn làm ~	사랑만 하고 싶어요. (가사 5)

-다고	들은 내용을 간접 전달하거나 생각을 나타냄 thuật lại điều đã nghe; nghe nói rằng ~	이별은 아프다고 하던데 (가사 15)
-더라도	앞을 가정·인정하지만 뒤에는 영향이 없음 dù cho; đuôi từ nhượng bộ	아픈 이별이 찾아오더라도 (가사 22)
-던데	과거에 보고 들은 일을 감탄하듯 전하며 반응을 기대함 hồi tưởng điều đã quan sát, gợi phản ứng của người nghe	이별은 아프다고 하던데 (가사 15)
-라면	어떤 사실이나 상황을 가정함 nếu là ~; đuôi từ điều kiện	너무 쓴 사랑이라면 (가사 10)
-(으)ㄴ	앞말이 뒷말을 꾸미게 함(관형·현재 상태) đuôi từ khiến từ đứng trước bổ nghĩa cho danh từ	쓰디쓴 이별 말고 (가사 4)
-(으)ㄴ/는 것	동사·형용사를 명사처럼 쓰이게 함 biến động từ hoặc tính từ thành cụm danh từ	내가 원하는 건 (가사 6)
-(으)ㄴ 셈이다	실제로 그런 것과 마찬가지임 coi như là; xem như tương đương với	모습을 바꾸어 온 셈입니다 (읽기 29)
-(으)ㄹ 거예요	의지나 미래의 예정을 나타냄 sẽ ~; biểu thị ý định hoặc dự định	거품처럼 사라질 거예요. (가사 11)
-(으)ㄹ게요	말하는 사람의 약속·의지를 나타냄 (thể lịch sự) tôi sẽ ~; lời hứa với người nghe	먼 훗날 할게요. (가사 13)
-(으)세요	(두루높임) 요청의 뜻을 나타냄 (thể lịch sự) xin hãy ~; lời đề nghị	가득한 걸로 주세요. (가사 21)
-아요/-어요/-여요	(두루높임) 서술·요청의 종결 어미 (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu trần thuật hoặc đề nghị	블랙커피는 너무 써요. (가사 2)
-에요	(두루높임) '이다' 뒤에서 사실을 서술함 (thể lịch sự) đuôi từ kết thúc câu sau hệ từ	거품처럼 사라질 거예요. (가사 11)
-아/어도	앞을 인정해도 뒤가 달라지지 않음 dù cho; đuôi từ nhượng bộ	값이 비싸도 좋은 원두를 산다 (읽기 2)
-지만	앞을 인정하면서 반대·다른 사실을 덧붙임 nhưng; mặc dù	사랑을 하고 싶지만 (가사 14)
이다	명사에 붙어 무엇이 무엇임을 서술함 hệ từ; là ~	너무 쓴 사랑이라면 (가사 10)

어휘 색인

Bảng tra từ vựng

'노래 어휘'는 뮤직비디오 가사에 나온 말, '확장 어휘'는 모의고사 해설의 어휘 노트에 나온 말입니다. 모두 가나다순입니다.
"Từ vựng bài hát" là những từ xuất hiện trong lời của music video, còn "từ vựng mở rộng" lấy từ phần ghi chú từ vựng trong lời giải của đề thi thử. Tất cả được sắp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Hàn.

하나. 노래 어휘 (36개) Từ vựng bài hát

단어 Từ	품사 Từ loại	뜻 Nghĩa	노래 속 예문 Ví dụ trong bài hát
가득	부사 trt.	đầy ắp; tràn đầy (một cảm xúc)	달콤한 사랑으로 가득 채울 거예요. (가사 23)
가득하다	형용사 tt.	đầy đến mức tối đa	가득한 걸로 주세요. (가사 21)
같다	형용사 tt.	giống như; cùng một loại	작별 인사 같은 건 (가사 12)
거품	명사 dt.	bọt; bong bóng	거품처럼 사라질 거예요. (가사 11)
나	대명사 đại từ	tôi	난 아직 어리거든요. (가사 3)
내	대명사 đại từ	tôi (dạng của '나' đứng trước trợ từ '가')	내가 원하는 건 (가사 6)
너무	부사 trt.	quá; vượt xa mức độ thông thường	블랙커피는 너무 써요. (가사 2)
눈빛	명사 dt.	ánh mắt	크림처럼 부드러운 눈빛 (가사 9)
달콤하다	형용사 tt.	ngọt một cách dễ chịu; (về cảm xúc) êm đềm thích thú	달콤하게 부탁해요. (가사 1)
말다	동사 đg.	không phải cái trước mà là cái sau (dùng để phủ nhận điều đứng trước)	쓰디쓴 이별 말고 (가사 4)
말투	명사 dt.	cách nói năng	시럽처럼 달콤한 말투 (가사 8)
멀다	형용사 tt.	còn xa về mặt thời gian	먼 훗날 할게요. (가사 13)
미소	명사 dt.	nụ cười nhẹ	우유처럼 새하얀 미소 (가사 7)
부드럽다	형용사 tt.	dịu dàng và ấm áp; mềm mại	크림처럼 부드러운 눈빛 (가사 9)
부탁하다	동사 đg.	nhờ vả; đề nghị	달콤하게 부탁해요. (가사 1)
블랙커피	명사 dt.	cà phê đen (không thêm gì cả)	블랙커피는 너무 써요. (가사 2)
사라지다	동사 đg.	biến mất; tan đi	거품처럼 사라질 거예요. (가사 11)
사랑	명사 dt.	tình yêu	사랑만 하고 싶어요. (가사 5)
새하얗다	형용사 tt.	trắng tinh	우유처럼 새하얀 미소 (가사 7)
시럽	명사 dt.	si-rô	시럽처럼 달콤한 말투 (가사 8)
쓰다	형용사 tt.	đắng; (nghĩa bóng) đau đớn trong lòng	블랙커피는 너무 써요. (가사 2)
쓰디쓰다	형용사 tt.	đắng chát đau đớn; rất đắng	쓰디쓴 이별 말고 (가사 4)

아직	부사 trt.	vẫn còn; chưa	난 아직 어리거든요. (가사 3)
아프다	형용사 tt.	đau đớn (vì buồn thương)	이별은 아프다고 하던데 (가사 15)
어리다	형용사 tt.	còn nhỏ tuổi	난 아직 어리거든요. (가사 3)
우유	명사 dt.	sữa	우유처럼 새하얀 미소 (가사 7)
원하다	동사 đg.	muốn; mong ước	내가 원하는 건 (가사 6)
이별	명사 dt.	sự chia ly; lời chia tay	쓰디쓴 이별 말고 (가사 4)
인사	명사 dt.	lời chào (khi gặp gỡ hoặc chia tay)	작별 인사 같은 건 (가사 12)
작별	명사 dt.	sự từ biệt	작별 인사 같은 건 (가사 12)
주다	동사 đg.	cho; (cũng có nghĩa) trao trái tim mình	사랑만 주세요. (가사 33)
찾아오다	동사 đg.	(nghĩa bóng) tìm đến; đến gõ cửa	아픈 이별이 찾아오더라도 (가사 22)
채우다	동사 đg.	lấp đầy	달콤한 사랑으로 가득 채울 거예요. (가사 23)
크림	명사 dt.	kem	크림처럼 부드러운 눈빛 (가사 9)
하다	동사 đg.	làm; nói	사랑만 하고 싶어요. (가사 5)
훗날	명사 dt.	một ngày trong tương lai	먼 훗날 할게요. (가사 13)

둘. 확장 어휘 (76개) Từ vựng mở rộng

단어 Từ	뜻 Nghĩa (tiếng Hàn · tiếng Việt)	나온 곳 Vị trí xuất hiện
간절하다	바라는 마음이 매우 강하고 정성스럽다. tha thiết; khẩn khoản (về một mong ước)	듣기 10
갈다	단단한 것을 문질러 가루로 만들다. xay; nghiền	읽기 8
갓	이제 막. vừa mới; mới tinh	읽기 3
강조하다	어떤 것을 특별히 강하게 내세우다. nhấn mạnh	듣기 10
개성	다른 것과 구별되는 그것만의 특성. cá tính; nét riêng độc đáo	읽기 6
곤란하다	사정이 매우 어렵다. khó xử; rắc rối	읽기 22
굳히다	확실하고 단단하게 만들다. làm cho cứng lại; củng cố (một vị thế)	읽기 16
기념품	여행지 등에서 기억할 만한 것으로 사는 물건. quà lưu niệm	읽기 10
껑충	수량이 갑자기 크게 오르는 모양. nhảy vọt; (về con số) tăng vọt	읽기 16
눈코 뜰 새 없다	몹시 바빠서 잠깐의 여유도 없다. (thành ngữ) bận tối mắt tối mũi	읽기 12

다방	커피나 차를 팔며 손님이 이야기를 나누던 가게. 오늘날 카페의 옛 모습. dabang; quán trà kiểu cũ của Hàn Quốc, tiền thân của quán cà phê ngày nay	읽기 30
독백	혼자서 하는 말. độc thoại	듣기 8
뒤를 잇다	순서상 바로 다음 자리에 오다. nối tiếp theo sau; xếp thứ hai	읽기 5
들통나다	숨기던 일이 드러나다. bị lộ tẩy	읽기 19
매장	물건을 파는 장소. cửa hàng; (trong quán cà phê) khu vực chỗ ngồi	읽기 20
머그잔	손잡이가 있는 큰 컵. cốc sứ có quai	읽기 20
명소	경치나 볼거리로 이름난 곳. địa điểm nổi tiếng	읽기 12
모금	물이나 술 등을 한 번 머금는 양을 세는 단위. một ngụm	읽기 3
문구	특정한 뜻을 나타내는 짧은 말이나 글. câu chữ; cách diễn đạt	읽기 24
뭉클하다	감동으로 가슴이 갑자기 꽉 차는 느낌이 있다. nghẹn ngào xúc động	읽기 14
밀리다	경쟁에서 뒤처지다. bị đẩy lùi; bị tụt lại	읽기 10
발 디딜 틈이 없다	사람이 많아 매우 붐비다. (thành ngữ) chật kín; không còn chỗ đặt chân	읽기 12
배려하다	관심을 가지고 보살펴 주거나 도와주다. quan tâm chu đáo đến	읽기 22
버티다	어려운 상황을 참고 견디다. cầm cự; chịu đựng	읽기 27
변천	세월이 흐르면서 모습이 바뀌어 감. sự biến thiên; sự thay đổi theo thời gian	읽기 29
보관하다	물건을 맡아서 간직하고 관리하다. cất giữ; bảo quản	읽기 7
빗대다	어떤 것을 곧바로 말하지 않고 다른 것에 비유하여 말하다. ví von; nói bóng gió	듣기 8
뿌옇다	안개가 낀 것처럼 선명하지 않고 흐리다. mờ đục; nhòe	읽기 14
살아나다	약해졌던 것이 다시 생생해지다. sống lại; hồi sinh	읽기 9
새벽	날이 밝을 무렵. rạng sáng; sáng sớm	읽기 26
설레다	마음이 가라앉지 않고 들떠서 두근거리다. xao xuyến; rộn ràng	듣기 6
소문이 나다	어떤 이야기가 여러 사람 사이에 퍼지다. tiếng đồn lan ra	읽기 13
소절	노래 가사의 한 줄. 또는 말이나 글의 한 도막. một câu (trong lời bài hát); một đoạn	듣기 2

수입량	다른 나라에서 사들이는 물건의 양. lượng nhập khẩu	읽기 16
슬며시	남이 잘 알아차리지 못하게 슬쩍. lặng lẽ; kín đáo	읽기 18
습관	오랫동안 되풀이하여 몸에 밴 행동. thói quen	읽기 11
시음회	음료의 맛을 손님들이 미리 보게 하는 행사. buổi nếm thử	읽기 4
신메뉴	새로 내놓는 요리나 음료. món mới trong thực đơn	읽기 23
양탕국	개화기에 커피를 이르던 말. 서양에서 온 탕이라는 뜻. yangtangguk; tên gọi cũ của cà phê, nghĩa là “canh Tây”	읽기 30
양해	남의 사정을 이해하고 너그럽게 받아들임. sự thông cảm; sự lượng thứ	읽기 7
언급되다	어떤 내용이 말이나 글에서 이야기되다. được nhắc đến	듣기 1
얹다	어떤 것 위에 올려놓다. đặt lên trên	읽기 8
엊그제	바로 며칠 전. mới mấy hôm trước	읽기 12
예정대로	미리 정해 놓은 계획과 같이. đúng như dự kiến	읽기 1
온기	따뜻한 기운. hơi ấm	읽기 15
우승하다	경기나 대회에서 첫째를 차지하다. giành chức vô địch	읽기 25
원도심	도시에서 예전부터 중심이었던 오래된 지역. khu phố cổ trung tâm	읽기 6
원두	볶은 커피의 열매. 갈아서 커피를 만든다. hạt cà phê	읽기 2
원칙	기본이 되는 규칙이나 법칙. nguyên tắc; quy tắc	읽기 27
응답	물음이나 조사에 대답함. 또는 그 대답. sự hồi đáp	읽기 5
익숙하다	어떤 일을 여러 번 해서 잘하거나 편하다. quen thuộc; đã quen với	듣기 7
일대	어느 지역의 전부. cả khu vực xung quanh	읽기 4
일회용	한 번만 쓰고 버리도록 되어 있는 것. dùng một lần	읽기 17
입맛	음식을 먹을 때 느끼는 맛에 대한 감각. khẩu vị	듣기 9
자리 잡다	일정한 위치나 지위를 차지하다. bén rễ; trở nên vững chắc	읽기 11
자판기	돈을 넣으면 물건이 자동으로 나오는 기계. máy bán hàng tự động	읽기 14

재고	창고나 가게에 남아 있는 물건. hàng tồn kho	읽기 21
재료	물건을 만드는 데 쓰이는 것. nguyên liệu; vật liệu	듣기 1
재활용되다	버려지는 물건이 쓰임새를 바꾸거나 하여 다시 사용되다. được tái chế	읽기 17
저마다	각각의 사람이나 사물마다. mỗi người một kiểu; ai nấy đều	읽기 9
절충안	서로 다른 의견의 좋은 점을 모아 낸 해결 방안. phương án dung hòa	읽기 28
점포	물건을 파는 가게. cửa tiệm; mặt bằng kinh doanh	읽기 6
제삼자	일에 직접 관계가 없는 사람. người thứ ba	읽기 28
지경	'그러한 형편이나 정도'의 뜻을 나타내는 말. đến mức; tình trạng như vậy	읽기 13
직유	'처럼', '같이' 등을 써서 두 대상을 직접 견주어 표현하는 방법. phép so sánh trực tiếp (tỉ dụ)	듣기 8
찡그리다	얼굴의 근육이나 눈살을 몹시 찌푸리다. nhăn mặt; cau mày	읽기 18
취향	마음이 쏠리는 방향이나 경향. sở thích; gu riêng	읽기 25
텀블러	뚜껑이 있는 개인용 휴대 컵. bình giữ nhiệt; cốc dùng nhiều lần	읽기 17
편이다	대체로 어느 쪽에 가깝다는 뜻을 나타내는 표현. có xu hướng; thuộc dạng ~	읽기 2
하마터면	조금만 잘못했더라면. 위험한 상황을 겨우 피했을 때 쓰는 말. suýt nữa thì	읽기 18
한정되다	수량이나 범위가 일정하게 정해지다. bị giới hạn	읽기 27
허세	실제보다 잘난 것처럼 꾸미는 태도. sự khoa trương; vẻ ngoài giả tạo	읽기 19
홀가분하다	복잡하거나 부담스러운 것이 없어 가볍고 편안하다. nhẹ nhõm thảnh thơi	듣기 6
홀짝홀짝	적은 양의 액체를 자꾸 마시는 모양. từng ngụm nhỏ	읽기 15
홍보	어떤 사실이나 제품을 널리 알림. quảng bá; tuyên truyền	읽기 23
화자	말하는 사람. người nói	듣기 4

♪

여기까지 잘 오셨습니다!

Bạn đã đi được đến tận đây — thật tuyệt vời!

노래 한 곡이 여러분의 한국어가 되었습니다.
이제 「블랙커피」가 들릴 때마다, 오늘 배운 문법과 어휘가 함께 들릴 거예요.

Một bài hát đã trở thành tiếng Hàn của bạn. Từ nay, mỗi khi "Cà phê đen" vang lên, ngữ pháp và từ vựng của hôm nay sẽ vang lên cùng nó.

제3편에서 새로운 뮤직비디오로 다시 만나요.

Hẹn gặp lại ở Tập 3, với một video ca nhạc hoàn toàn mới.

뮤직비디오 다시 보기
Xem lại music video
youtu.be/NQbNXKn2zU0

채널 구독 · 다음 편 소식
Đăng ký kênh để nhận tin Tập 3
youtube.com/@EPIC21korean

뮤직비디오로 배우는 한국어 · 제2편 블랙커피 (뉴트로 디스코 트로트 버전) · Học tiếng Hàn qua video ca nhạc, Tập 2
지은이 에픽21 (EPIC21) | 기획·작사·편집 에픽21 (EPIC21) | 작곡·노래·영상·디자인 등 AI 활용
youtube.com/@EPIC21korean |